

**VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN
DỰ ÁN CHUYỂN ĐỔI NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG - VNSAT**

BÁO CÁO

**BÁO CÁO CHUỖI GIÁ TRỊ NGÀNH HÀNG
CÀ PHÊ TẠI LÂM ĐỒNG**

Hà Nội, 2017

MỤC LỤC

I. GIỚI THIỆU CHUNG.....	5
1.1. Lý do nghiên cứu	5
1.2. Mục tiêu	7
1.2.1. Mục tiêu chung	7
1.2.2. Mục tiêu cụ thể	7
1.3. Phương pháp thực hiện	7
1.3.1. Phương pháp thu thập thông tin	7
1.3.2. Phương pháp phân tích	8
1.3.2. Địa bàn nghiên cứu.....	8
1.3.4. Phương pháp nghiên cứu.....	8
1.4. Nội dung nghiên cứu.....	9
II. THỰC TRẠNG NGÀNH HÀNG CÀ PHÊ TẠI VIỆT NAM.....	10
2.1. Sản xuất.....	10
2.1.1. Diện tích	10
2.1.2. Năng suất, sản lượng	13
2.2 Tiêu thụ cà phê nội địa.....	16
2.3 Xuất khẩu.....	20
III. CHUỖI GIÁ TRỊ CÀ PHÊ	23
3.1. Đặc điểm chung của các tác nhân trong chuỗi giá trị cà phê tại Lâm Đồng	23
3.1.1 Nông dân trồng cà phê.....	23
3.1.2 Đại lý thu mua cà phê.....	24
3.1.3 Doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu	24
3.2. Phân tích chuỗi giá trị cà phê tại Lâm Đồng	25
3.2.1 Tổ chức chuỗi giá trị cà phê tại Lâm Đồng.....	25
3.2.2 Hiệu quả kinh tế của các tác nhân trong chuỗi giá trị cà phê tại Lâm Đồng.....	27
3.3. Những khó khăn đối với sản xuất kinh doanh cà phê.....	34

3.4. Thực trạng canh tác cà phê bền vững và chính sách hỗ trợ.....	37
3.4.1. Canh tác bền vững.....	37
3.4.2. Chính sách	40
III. KẾT LUẬN.....	44

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Hình 1: Diện tích và sản lượng cà phê Việt Nam	10
Hình 2: Diện tích cà phê tái canh đến năm 2016	11
Hình 3: Diện tích gieo trồng cà phê phân theo vùng	12
Hình 4: Sản lượng và năng suất cà phê Việt Nam	14
Hình 5: Sản lượng cà phê theo vùng sinh thái	15
Hình 6: Chi tiêu cho cà phê và chè bình quân đầu người/tháng theo vùng	17
Hình 7: Thói quen sử dụng loại cà phê ở Việt Nam giai đoạn 2012-2016	17
Hình 8: Tiêu dùng cà phê trong nước của Việt Nam	19
Hình 9: Xuất khẩu cà phê theo lượng và kim ngạch đến tháng 10/2017	20
Hình 10: Xuất khẩu cà phê theo tháng của Việt Nam.....	20
Hình 11: Thay đổi cơ cấu thị trường xuất khẩu của cà phê Việt Nam năm 2016 và 10T/2017	21
Hình 12: Số năm kinh nghiệm trồng cà phê của hộ	23
Hình 13: Sơ đồ chuỗi giá trị cà phê tại Lâm Đồng	25
Hình 14: Cơ cấu chi phí sản xuất trung bình trên 1ha của nông dân tại Lâm Đồng	29
Hình 15: Khó khăn của người nông dân trồng cà phê (% lựa chọn trên tổng mẫu)	35
Hình 16: Lợi ích các tiêu chuẩn sản xuất an toàn bền vững đối với người dân (%).....	38
Hình 17: Khó khăn trong việc áp dụng tiêu chuẩn bền vững đối với người dân (%).....	39

DANH MỤC BẢNG SỐ LIỆU

Bảng 1: Định hướng phát triển ngành cà phê chế biến trong nước	18
Bảng 2: Chi phí – lợi nhuận trên 1 kg cà phê nhân xô của các tác nhân trong chuỗi giá trị cà phê Robusta	27
Bảng 3: Chi phí – lợi nhuận trên 01 kg cà phê của các tác nhân trong chuỗi giá trị cà phê Arabica	28
Bảng 4: Chi phí sản xuất bình quân 1 ha cà phê Robusta của người nông dân tại Lâm Đồng (Đức Trọng, Lâm Hà).....	30
Bảng 5: Hiệu quả kinh tế tính trên 1 kg cà phê Robusta tại Lâm Đồng (đồng/kg).....	31
Bảng 6: Chi phí sản xuất bình quân 1ha cà phê Arabica của người nông dân tại Lâm Đồng (Lạc Dương)	32
Bảng 7: Hiệu quả kinh tế tính trên 1 kg cà phê Arabica tại Lâm Đồng (đồng/kg).....	33

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1.1. Lý do nghiên cứu

Dự án Chuyển đổi Nông nghiệp Bền vững tại Việt Nam (VnSAT) là dự án vốn vay Ngân hàng Thế giới với tổng số vốn là 301 triệu USD, bao gồm 237,2 triệu USD vốn vay từ Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA); 28,8 triệu USD vốn đối ứng Chính phủ và 35 triệu USD vốn tư nhân (do Nông dân và Doanh nghiệp tham gia dự án đóng góp).

Dự án được thực hiện trong thời gian 5 năm từ 2015 đến 2020 trên địa bàn của 13 tỉnh gồm: 5 tỉnh vùng Tây Nguyên là Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng và 8 tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long là An Giang, Cần Thơ, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang, Long An, Sóc Trăng và Tiền Giang.

Mục tiêu của dự án là góp phần triển khai thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp thông qua tăng cường năng lực thể chế của ngành; đổi mới phương thức canh tác bền vững và nâng cao chuỗi giá trị cho hai ngành hàng lúa gạo và cà phê ở hai vùng sản xuất hàng hóa chủ lực của Việt Nam là vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) và Tây Nguyên.

Xét riêng đối với ngành cà phê, đây là một trong những ngành hàng nông sản quan trọng hàng đầu của Việt Nam. Xuất khẩu cà phê năm 2016 đạt 1,78 triệu tấn với kim ngạch 3,34 tỷ USD, tăng 32,8% về khối lượng và tăng 24,7% về giá trị so với năm 2015, chiếm 2,06% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước, chiếm 10,98% kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản (NLTS). Vị thế ngành cà phê của Việt Nam cũng rất cao, luôn đứng trong top 3 quốc gia xuất khẩu cà phê lớn nhất thế giới, cùng với Brazil và Columbia trong nhiều năm qua. Không những vậy, cà phê còn là mặt hàng rất quan trọng đối với sinh kế cho trên 500.000 hộ nông dân với 1,6 triệu lao động chính. Chính vì thế, trong những năm vừa qua chính sách nhà nước cũng đã ưu tiên đầu tư rất nhiều cho sự phát triển của mặt hàng này.

Tuy nhiên, cứ mỗi niên vụ đi qua, cà-phê Tây Nguyên để lại một dư vị khác nhau, khi ngọt ngào, lúc đắng cay, tùy thuộc vào giá cả thị trường, khiến nông dân nhiều phen điểu đứng. Ổn định và phát triển sản xuất gắn với thương hiệu là mong mỏi của những người làm cà-phê trên vùng đất Tây Nguyên.

Nhìn chung, ngành hàng cà phê vẫn còn rất nhiều hạn chế, trong hầu hết các khâu của chuỗi giá trị. Những hạn chế này đã và đang làm cho ngành hàng này phát triển không bền vững:

- **Thứ nhất**, đối với khâu sản xuất, quy mô sản xuất hộ nông dân còn nhỏ lẻ, trong khi các hình thức tổ chức liên kết nông dân như tổ hợp tác, hợp tác xã... chưa được quan tâm phát triển. Sản xuất còn dựa theo kinh nghiệm, thiếu thông tin khoa học kỹ thuật và thị trường;

- **Thứ hai**, đối với khâu trong thu hoạch, người dân thường không thu hoạch theo phương pháp lựa quả chín mà đánh đồng, thu hoạch lẫn cả quả xanh để đỡ tốn chi phí thuê nhân công. Chính vì vậy, hạt không đồng đều, dễ vỡ sau khi phơi sấy, khiến cà phê nhân mất giá.

- **Thứ ba**, đối với khâu sau thu hoạch, chế biến, chúng ta cũng làm chưa tốt, cụ thể là khâu chế biến sơ ngay sau thu hoạch như: hái, phơi, sấy... Hiện nay, hầu hết nông dân Tây Nguyên phơi cà-phê trên nền sân, dựa hoàn toàn vào thời tiết, cho nên nếu không đủ nắng thì hạt dễ bị đen mà gặp mưa thì dễ mốc.;

- **Thứ tư**, đối với khâu thị trường, xúc tiến thương mại, công tác xúc tiến thương mại chưa được đầu tư tương xứng với vị trí của ngành hàng và yêu cầu quảng bá sản phẩm, phát triển thị trường trong điều kiện cạnh tranh giữa các nước xuất khẩu trên thị trường thế giới ngày càng trở nên gay gắt. Cà phê robusta Việt Nam xuất khẩu nhiều nhất trên thế giới nhưng chủ yếu ở dạng thô nên không mang lại giá trị gia tăng cao, chưa có thương hiệu trên thị trường quốc tế, đặc biệt là thị trường cà phê chất lượng cao, khả năng cạnh tranh còn thấp.

- **Thứ năm**, sự liên kết giữa doanh nghiệp và nông dân trong sản xuất, chế biến vẫn lỏng lẻo, chưa thực sự gắn kết thành chuỗi, chưa tổ chức thành các nhóm hộ, tổ hợp tác, hợp tác xã để có đủ năng lực liên kết trực tiếp với các doanh nghiệp cà phê, hạn chế khâu trung gian. Đa số doanh nghiệp xuất khẩu mua cà phê từ thương lái dẫn đến chất lượng cà phê xuất khẩu thấp.

- **Thứ sáu**, cơ sở hạ tầng, hậu cần phục vụ ngành cà phê còn hạn chế. Hệ thống giao thông, thủy lợi, tưới tiêu... chưa được đầu tư hoàn thiện, chưa đáp ứng yêu cầu của sản xuất. Phương pháp tưới truyền thống hiện vẫn là phương pháp chính được sử dụng trong các vườn cà phê khiến thung tăng nước ngầm, ô nhiễm đất và gây lãng phí.

- *Thứ bảy*, thể chế và chính sách đối với ngành cà phê chưa đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh. Nông dân còn sản xuất nhỏ lẻ, yếu thế; vai trò của hợp tác xã hạn chế. Các doanh nghiệp chủ yếu tham gia trong khâu cuối của chuỗi giá trị, không gắn bó, ít quan tâm đến lợi ích của nông dân¹.

Để giải quyết những khó khăn trên và với mục tiêu hướng tới phát triển ngành hàng cà phê một cách bền vững, cần thiết phải nghiên cứu đặc điểm, nhu cầu, lợi ích, thuận lợi, khó khăn của tất cả các tác nhân trong ngành hàng cà phê. Một trong những hoạt động nghiên cứu của Dự án VnSAT đó là chọn ra một tỉnh thành đặc trưng, đại diện để nghiên cứu chuỗi giá trị ngành hàng này tại khu vực Tây Nguyên. Tỉnh được lựa chọn là Lâm Đồng. Hoạt động nghiên cứu chuỗi giá trị cà phê tại Lâm Đồng cũng giúp Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp thực hiện nhiệm vụ được giao đó là xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về thông tin sản xuất, thị trường, giá cả cho ngành hàng cà phê thông qua công nghệ Website một cách hiệu quả, phục vụ cho mục tiêu chung của Dự án.

1.2. Mục tiêu

1.2.1. Mục tiêu chung

Thực hiện khảo sát hàng năm các tác nhân trong chuỗi giá trị cà phê nhằm thu thập thông tin về sản xuất, kinh doanh của người sản xuất và kinh doanh cà phê Việt Nam.

1.2.2. Mục tiêu cụ thể

- Đánh giá thực trạng sản xuất, kinh doanh của các tác nhân trong chuỗi giá trị ngành hàng cà phê tại tỉnh Lâm Đồng.
- Những khó khăn, hạn chế trong sản xuất kinh doanh của các tác nhân trong chuỗi giá trị ngành hàng cà phê.
- Đề xuất giải pháp tháo gỡ khó khăn, hướng tới liên kết bền vững chuỗi giá trị ngành hàng cà phê.

1.3. Phương pháp thực hiện

1.3.1. Phương pháp thu thập thông tin

(i) Thu thập thông tin, dữ liệu thứ cấp: Các dữ liệu, thông tin thứ cấp được thu thập, phân tích để đưa ra tổng quan tình hình ngành cà phê Việt Nam và tỉnh Lâm Đồng.

¹ Tóm tắt nghiên cứu của IPSARD, 2015

(ii) Phỏng vấn trực tiếp bằng bảng hỏi: Phỏng vấn chuyên sâu, trực tiếp các tác nhân trực tiếp tham gia chuỗi giá trị ngành hàng cà phê, bao gồm: Hộ trồng cà phê, Đại lý thu mua cà phê, Doanh nghiệp kinh doanh cà phê.

(iii) Tham vấn chuyên gia: Phỏng vấn, lấy ý kiến một số chuyên gia, cán bộ chuyên môn trong ngành cà phê tại địa bàn khảo sát.

1.3.2. Phương pháp phân tích

Phân tích số liệu thống kê: Sử dụng những số liệu thống kê sẵn có kết hợp với số liệu điều tra thực địa để phân tích, đánh giá thực trạng sản xuất, kinh doanh cà phê và hiệu quả của các tác nhân trong ngành hàng cà phê Việt Nam.

Phân tích chuỗi giá trị: Phương pháp này được sử dụng để phân tích mối liên kết, tổ chức chuỗi và hiệu quả sản xuất, kinh doanh của từng khâu, từng tác nhân trong chuỗi giá trị cà phê.

Phân tích chuỗi giá trị áp dụng trong nghiên cứu này gồm:

- Vẽ chuỗi giá trị
- Phân tích quản trị chuỗi
- Phân tích kinh tế (chi phí – lợi nhuận) của các tác nhân trong chuỗi
- Xác định các vấn đề trong chuỗi

1.3.2. Địa bàn nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành để đánh giá chung thực trạng sản xuất, kinh doanh của ngành cà phê Việt Nam. Ngoài ra, để nghiên cứu chi tiết tổ chức sản xuất, liên kết, hiệu quả của các tác nhân trong chuỗi giá trị cà phê, nhóm nghiên cứu tiến hành khảo sát thực địa tại 01 tỉnh/thành phố thuộc khu vực Tây Nguyên. Tỉnh được lựa chọn là Lâm Đồng – một trong những tỉnh có diện tích, sản lượng cà phê lớn nhất khu vực Tây Nguyên và trên cả nước. Lâm Đồng cũng là một trong những tỉnh thực hiện thành công mô hình tái canh cà phê và các mô hình liên kết sản xuất trực tiếp giữa nông dân và công ty (như công ty Simexco).

1.3.4. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu tại bàn: Dựa trên các tài liệu, các báo cáo, các nghiên cứu đã thực hiện trong và ngoài nước, nghiên cứu tiến hành tổng quan và kế thừa các kết quả

nghiên cứu để đưa ra cái nhìn tổng quan về thực trạng sản xuất, kinh doanh cà phê Việt Nam.

Phương pháp phỏng vấn chuyên gia: Trao đổi trực tiếp với các chuyên gia, cán bộ địa phương để khai thác thông tin, tư liệu, ý kiến của các chuyên gia về các bất cập trong sản xuất và kinh doanh cà phê Việt Nam và đề xuất các giải pháp.

Phương pháp điều tra chọn mẫu và phỏng vấn sâu: Phỏng vấn trực tiếp bằng bảng hỏi đối với các tác nhân trong chuỗi giá trị cà phê tại Lâm Đồng, bao gồm: nông dân, đại lý thu mua tại địa phương, doanh nghiệp thu mua và doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu cà phê. Số lượng cụ thể bao gồm:

- Nông dân: 100
- Đại lý địa phương: 12
- Doanh nghiệp thu mua: 5
- Doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu: 3

1.4. Nội dung nghiên cứu

Nghiên cứu tập trung vào hiện trạng sản xuất, kinh doanh của các tác nhân trong chuỗi giá trị ngành cà phê và các yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả kinh tế của các tác nhân trong chuỗi, đồng thời xác định các vấn đề bất cập của các tác nhân và của chuỗi giá trị . Cụ thể:

(i) Đặc điểm các tác nhân trong chuỗi giá trị cà phê được lựa chọn điều tra (bao gồm các tác nhân: nông dân, đại lý thu mua, doanh nghiệp (bao gồm cả doanh nghiệp thu mua, chế biến và kinh doanh cà phê).

(ii) Tổ chức chuỗi giá trị cà phê tại Lâm Đồng

(iii) Hiệu quả sản xuất, kinh doanh cà phê của các tác nhân và các yếu tố ảnh hưởng

(iv) Các vấn đề trong chuỗi giá trị

II. THỰC TRẠNG NGÀNH HÀNG CÀ PHÊ TẠI VIỆT NAM

2.1. Sản xuất

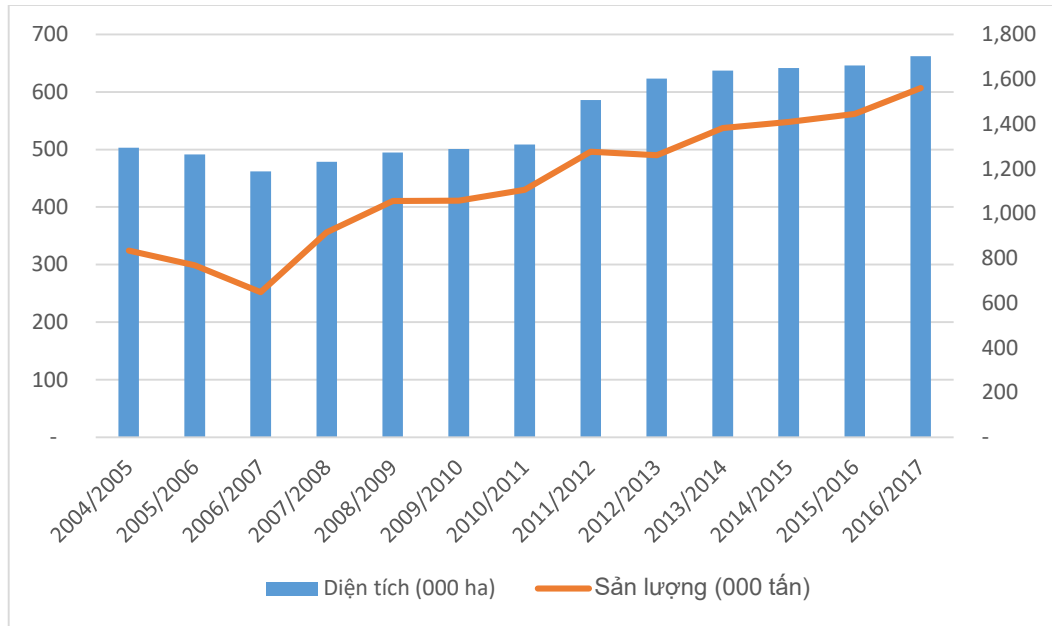
2.1.1. Diện tích

Việt Nam được chia thành hai vùng khí hậu phù hợp cho sản xuất cà phê. Vùng Tây Nguyên có đất đỏ bazan, rất thuận lợi để trồng cà phê vối và các tỉnh miền Bắc, với độ cao phù hợp (khoảng 6-800 m) phù hợp với cà phê chè.

Việt Nam trồng hai loại cà phê chính: cà phê vối (Robusta) và cà phê chè (Arabica), trong đó, diện tích cà phê vối chiếm tới hơn 95% tổng diện tích gieo trồng. Cà phê chủ yếu được trồng ở các vùng đồi núi phía Bắc và Tây Nguyên. Diện tích cà phê tập trung nhiều nhất ở vùng Tây Nguyên, tại các tỉnh như Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng và chủ yếu là cà phê vối. Diện tích cà phê của khu vực này chiếm tới 72% tổng diện tích cả nước và sản lượng cũng chiếm khoảng 92% tổng sản lượng cả nước. Cà phê chè trồng chủ yếu ở vùng Nam Trung Bộ, vùng núi phía Bắc do các vùng này ở vùng cao hơn, nhưng với diện tích và sản lượng rất khiêm tốn, tập trung nhiều ở các tỉnh Quảng Trị, Sơn La.

Theo số liệu ước tính của Bộ NN&PTNT, diện tích trồng cà phê nước ta mùa vụ 2016/2017 khoảng 645,3 nghìn ha, tăng 0,3% so với năm 2015/2016 (643,3 nghìn ha). Trong khi đó, sản lượng thu hoạch của Việt Nam trong niên vụ này đạt khoảng 1,45 triệu tấn, tăng 4% so với niên vụ 2015/2016.

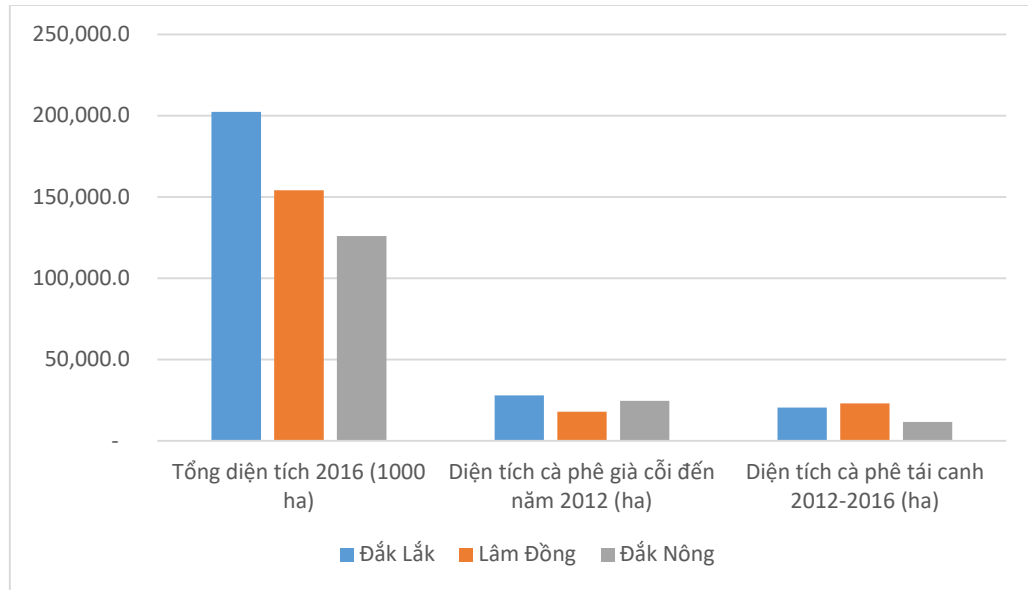
Hình 1: Diện tích và sản lượng cà phê Việt Nam



Nguồn: Tổng cục thống kê, 2017

Sau 3 năm thực hiện chính sách hỗ trợ cho vay tái canh 2013-2015, đã có nhiều diện tích cà phê được tái canh và bắt đầu cho thu hoạch. Tuy nhiên cho vay tái canh cà phê vẫn còn nhiều bất cập đặc biệt ghi nhận tại Đắk Lắk là tỉnh có diện tích cà phê lớn nhất nhưng lại không thể triển khai được chương trình cho vay. Vướng mắc chính là quá nhiều thủ tục khiến người dân không mặn mà với khoản hỗ trợ của nhà nước. Ngoài ra hạn chế lớn nhất là lãi suất ưu đãi nhưng còn cao đối với cây dài ngày, thời gian cho vay còn quá ngắn so với chu kỳ sản xuất...

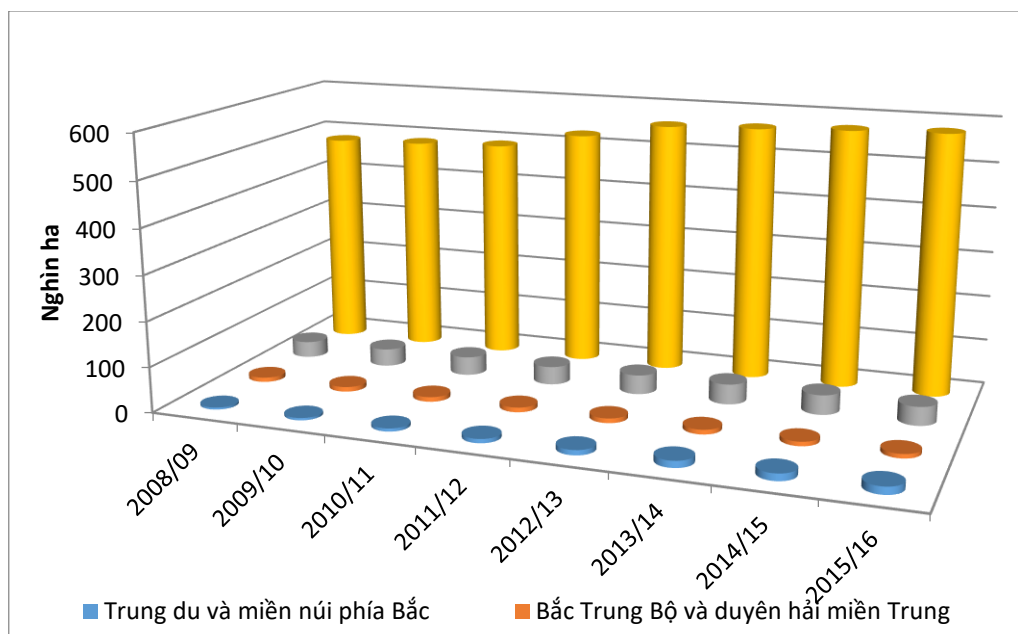
Hình 2: Diện tích cà phê tái canh đến năm 2016



Nguồn: Sở NN và PTNT các tỉnh, 2017

Các tỉnh Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng diện tích cà phê thực tế bị thu hẹp nhiều trong mùa vụ 2015/2016, đặc biệt là cà phê Robusta. Bên cạnh đó, năm 2015, diện tích trồng cà phê Arabica tại các tỉnh Trung du miền núi phía Bắc tiếp tục mở rộng tăng thêm 1000 ha chủ yếu tại Sơn La, Điện Biên chiếm khoảng 12% tổng diện tích trồng cà phê của cả nước. Diện tích cà phê phân theo các vùng kinh tế đều tăng, trong đó vùng Trung du và miền núi phía Bắc diện tích mùa vụ 2015/2016 tăng 3% so với mùa vụ 2014/2015 do chính sách tái cơ cấu ngành nông nghiệp của các tỉnh này đều chú trọng phát triển cây cà phê

Hình 3: Diện tích gieo trồng cà phê phân theo vùng



Nguồn: Tổng cục thống kê, 2017

Đặc biệt tại Sơn La, ngày 27/10, UBND huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La đã tổ chức công bố Chỉ dẫn địa lý cà phê Sơn La và Ngày hội cà phê Mai Sơn năm 2017. Với điều kiện tự nhiên thích hợp, cà phê Arabica không ngừng phát triển tại Sơn La. Đặc biệt, từ năm 1995 khi UBND tỉnh Sơn La phê duyệt dự án 3.000 ha cà phê. Từ đó đến nay, diện tích cà phê của tỉnh Sơn La liên tục mở rộng, toàn tỉnh Sơn La hiện có trên 12.000 ha cà phê, tập trung chủ yếu tại các huyện Mai Sơn, Thuận Châu và thành phố Sơn La. Cây cà phê Arabica được tỉnh Sơn La xác định là một trong những cây trồng chủ lực, giúp xóa đói, giảm nghèo và thúc đẩy phát triển kinh tế tại địa phương.

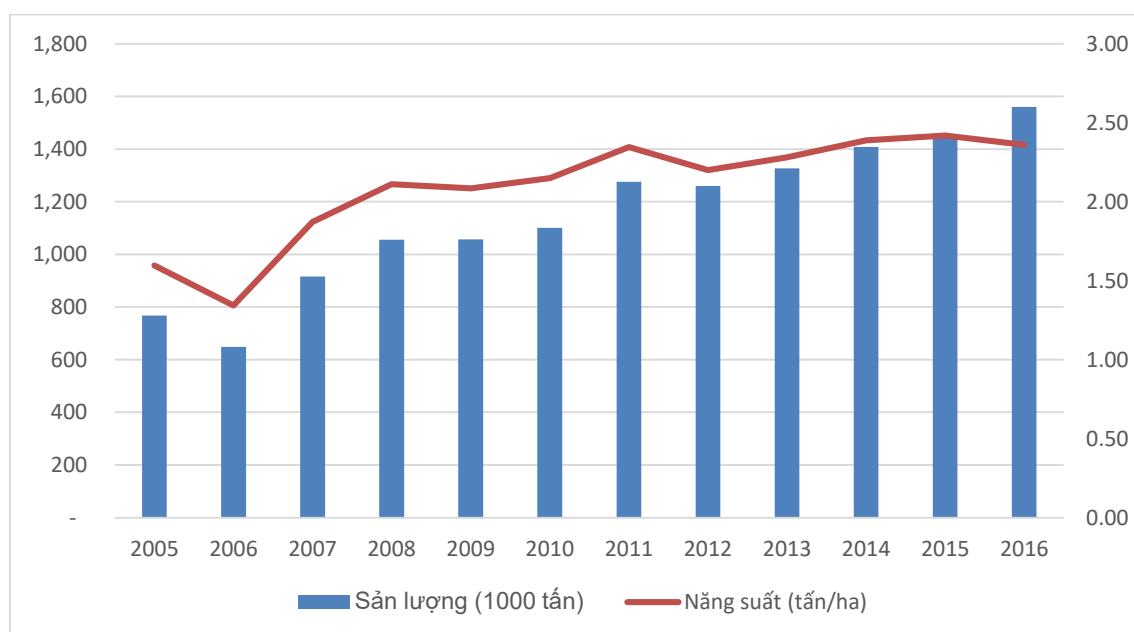
2.1.2. Năng suất, sản lượng

Cà phê là một trong những loại cây chủ lực của Việt Nam. Những năm qua ngành cà phê có sự phát triển khá tốt, xuất khẩu đứng top đầu của thế giới, đóng góp trên dưới 10% GDP nông nghiệp, giải quyết việc làm cho gần 1 triệu lao động, tạo sinh kế và cuộc sống ổn định cho hàng chục ngàn hộ nông dân.

Năng suất cà phê của Việt Nam thể hiện sự vượt trội, không chỉ cao nhất thế giới, mà cao gấp 3 lần năng suất bình quân chung của thế giới. Năng suất bình quân của thế giới là 7 tạ nhân/ha, còn ở Việt Nam với diện tích 550 nghìn ha mà sản lượng hơn 1,5 triệu tấn, tính ra năng suất bình quân đạt 2,7 tấn/ha.

Theo báo cáo của Viện Khoa học kỹ thuật Nông lâm nghiệp Tây Nguyên, giải pháp kỹ thuật chăm sóc cà phê ở Tây Nguyên được coi là độc đáo, chỉ ở Việt Nam mới áp dụng, trên thế giới chưa có. Canh mỗi gốc cây cà phê, thường tạo một chiếc bồn diện tích 4m², dự trữ được hơn 1.000 lít nước. Mỗi khi vào mùa mưa, nước mưa sẽ chảy và trữ ở trong các bồn này, nhờ vậy mà nước mưa không làm trôi đất, chống được xói mòn, đồng thời trữ được nước tưới cho cây trong mùa khô. Thêm vào đó, những giống cà phê được phát triển đều có năng suất vượt trội, tiềm năng đạt tới 5-7 tấn/ha. Chất lượng hạt cũng rất tốt, vì kích cỡ hạt đạt tới 25gr/hạt, trong khi các giống hiện trồng chỉ có kích cỡ hạt bình quân 14 gr/hạt. Trong kinh doanh cà phê, kích cỡ hạt là tiêu chuẩn để phân loại 1, loại 2, loại 3. Nếu trồng những giống mới được công nhận, tỷ lệ hạt loại 1 đạt tới 70% (quy định cà phê được bán ở sàn London là phải đạt 40% hạt loại 1). Với những thành tựu về chọn tạo các giống cà phê cao sản năng suất vượt trội cùng những kỹ thuật canh tác vừa đơn giản mà khác biệt sẽ giúp cho ngành cà phê Việt Nam tiếp tục tăng cao sản lượng hơn nữa.

Hình 4: Sản lượng và năng suất cà phê Việt Nam



Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2017

Tuy nhiên, hiện nay số diện tích cà phê già cỗi khá nhiều, cho năng suất thấp, chất lượng kém, tác động xấu đến sức cạnh tranh xuất khẩu, cần phải tiến hành tái canh.

Theo thống kê của Bộ NN & PTNT, có khoảng 86.000 ha diện tích thu hoạch cây hơn 20 năm tuổi, chiếm khoảng 13% tổng diện tích cà phê, khoảng 140.000-150.000 ha từ

cây 15-20 tuổi (22% tổng diện tích). Trong những năm gần đây, cây cà phê trẻ có năng suất lên đến 4-5 tấn/ha, so với năng suất trung bình 2,5-2,6 tấn/ha. Cây già có năng suất ít hơn 2 tấn/ha. Trồng lại cây già là một ưu tiên lớn của Bộ NN & PTNT và các cơ quan địa phương.

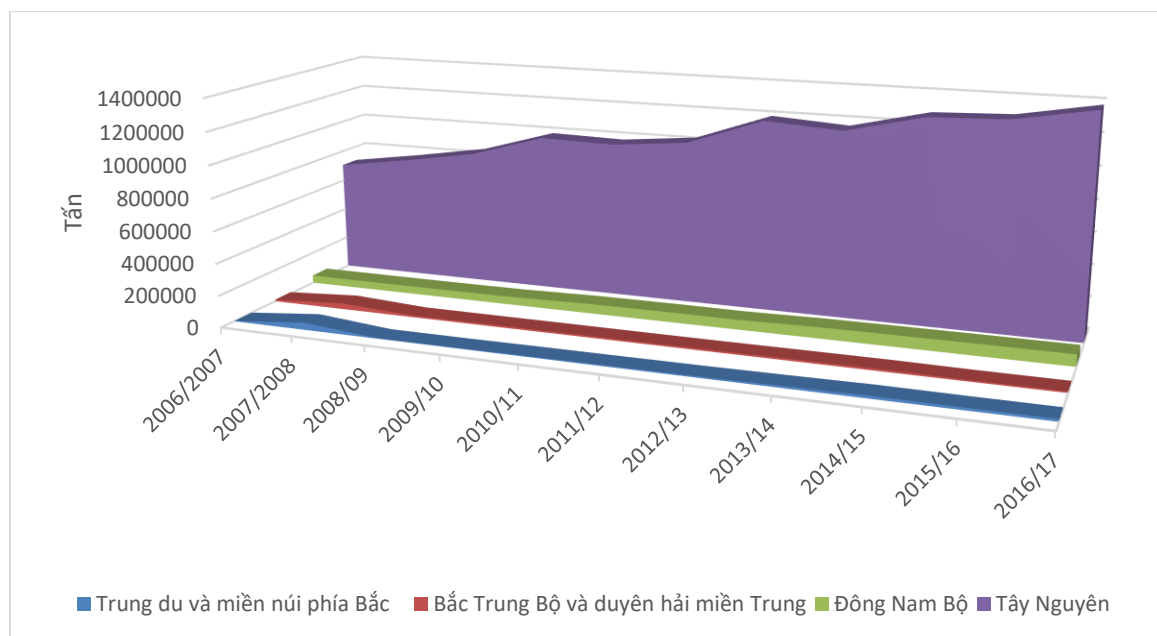
Trước thực tế này, chính phủ đã ban hành đề án tái canh cây cà phê và nhiều chính sách hỗ trợ khác liên quan, nhiều diễn đàn và hội thảo khoa học đã được tổ chức và cũng đã triển khai thực hiện nhưng kết quả đạt được rất khiêm tốn và gói gọn trong các nông trường, các công ty có khả năng về tài chính còn các nông hộ, sự triển khai khá chậm chạp, mặc dù nhiều nông dân đều biết việc tái canh cây cà phê là việc nên làm, cần phải làm, bởi khi chặt bỏ toàn bộ cây già cỗi, bà con có điều kiện xử lý đất một cách khoa học, loại bỏ các mầm bệnh có từ trong đất, chọn giống sạch, giống mới lai tạo cho năng suất cao hơn, hiệu quả kinh tế sẽ tăng lên.

Thế nhưng, nhiều nhà vườn vẫn cứ phân vân, chặt bỏ cây cũ họ sẽ mất đi sản lượng và thu nhập hàng năm, ảnh hưởng đến kinh tế gia đình và nếu đầu tư mới cho 1 hecta chi phí cần khoảng 200 triệu đồng, dù chính phủ có chủ trương cho vay vốn nằm trong đề án tái canh cây cà phê, nhưng để được vay nông dân phải thực hiện đúng quy trình do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đưa ra một cách chặt chẽ, trong đó bắt buộc phải luân canh bắp, đậu, bông vải... từ 2-4 năm. Với những nông dân sống chủ yếu dựa vào cây cà phê thì đây là thời gian khá dài họ mất đi nguồn thu.

Tái canh cây cà phê bền vững là một việc làm lâu dài không thể nóng vội do đó phải có chiến lược thực hiện từng bước, từng khu vực và cần có chính sách cho nông dân trong giai đoạn luân canh để hạn chế tình trạng nông dân chặt cây cũ trồng ngay cây mới làm phát sinh sâu bệnh hại ảnh hưởng đến môi trường chung của vùng cà phê và kinh tế của nông dân, làm cho nông dân hiểu việc tái canh cây cà phê theo đúng quy trình là một việc làm hết sức cần thiết, từ đây bà con sẽ tăng thêm thu nhập, đồng thời nâng cao được chất lượng cũng như giá trị cà phê Việt Nam trên thị trường thế giới.

Quy trình tái canh cà phê cần đảm bảo thực hiện nghiêm ngặt trong tất cả các khâu, từ việc chọn nhân giống cà phê thuần chủng được xem là khâu quyết định để đảm bảo tái canh cà phê bền vững. Cùng với đó, việc kết hợp ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm là giải pháp rất quan trọng. Ngoài ra, cần đẩy mạnh áp dụng cơ giới hóa các khâu từ trồng, chăm sóc, thu hoạch và chế biến cà phê nhân phục vụ xuất khẩu.

Hình 5: Sản lượng cà phê theo vùng sinh thái



Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2017

Theo Hiệp hội Cà phê - ca cao Việt Nam, để cà phê phát triển bền vững cần có sự liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp và cộng đồng để hạn chế sự thua thiệt về giá, nâng cao vị thế và uy tín của cà phê Việt Nam. Bên cạnh đó, ngành cà phê nước ta cần tiếp tục chú trọng nâng cao chất lượng sản phẩm bằng các biện pháp như: sản xuất thân thiện môi trường, không thu hoạch cà phê xanh, thực hiện tốt khâu sau thu hoạch và chế biến theo các công nghệ mới tránh làm giảm chất lượng cà phê.

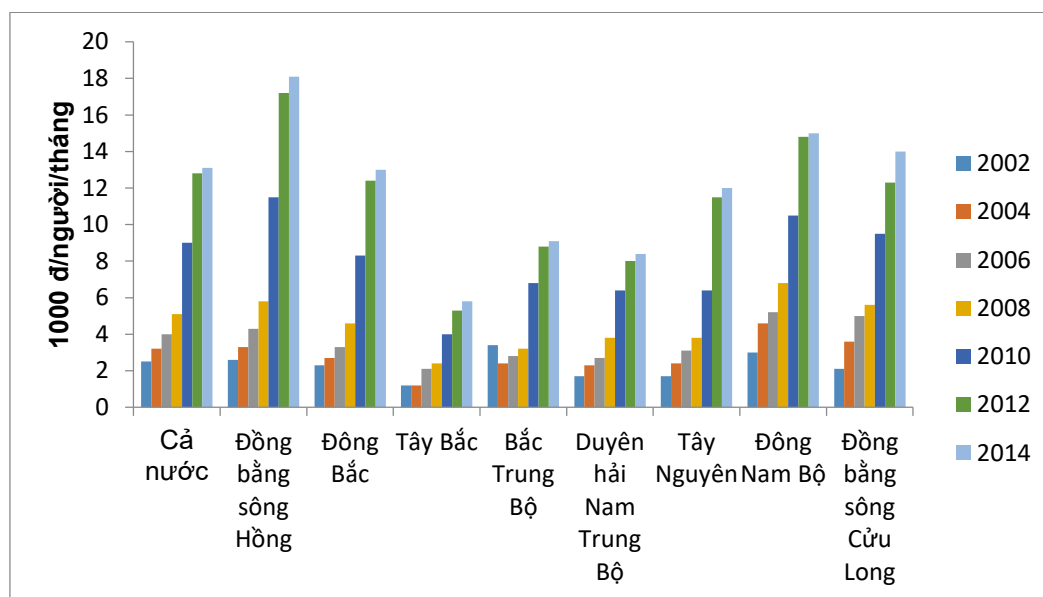
2.2 Tiêu thụ cà phê nội địa

Sự vươn lên mạnh mẽ của Việt Nam trên thị trường cà phê thế giới đã khiến nhiều nhà nghiên cứu bất ngờ. Vượt lên nhiều đất nước nổi tiếng về xuất khẩu cà phê như Colombia, Indonesia, Việt Nam trở thành đất nước xuất khẩu cà phê lớn thứ hai thế giới.

Nhiều chuyên uy tín thế giới đã nói về Việt Nam như một yếu tố bất ngờ, bởi chỉ 30 năm trước, nước ta mới bắt đầu xuất khẩu cà phê ra thị trường quốc tế, về cả sản lượng lẫn chất lượng. Sau ba mươi năm, sản lượng là thứ thay đổi nhiều nhất, nhưng chất lượng lại không thay đổi quá nhiều, khi cà phê chúng ta chủ yếu xuất khẩu dưới dạng thô. Điểm yếu chính của ngành cà phê Việt Nam chính là không phát triển được cà phê chế biến sâu, tỷ lệ này hiện mới chiếm khoảng 7 - 8% tổng sản lượng cà phê của cả nước.

Đời sống của người dân ngày càng được cải thiện và nhu cầu cho các loại đồ uống thường thức cũng đang tăng lên rất nhanh trong những năm vừa qua và được thể hiện ở mức tăng của chi tiêu cho chè và cà phê trong giai đoạn từ năm 2002-2014.

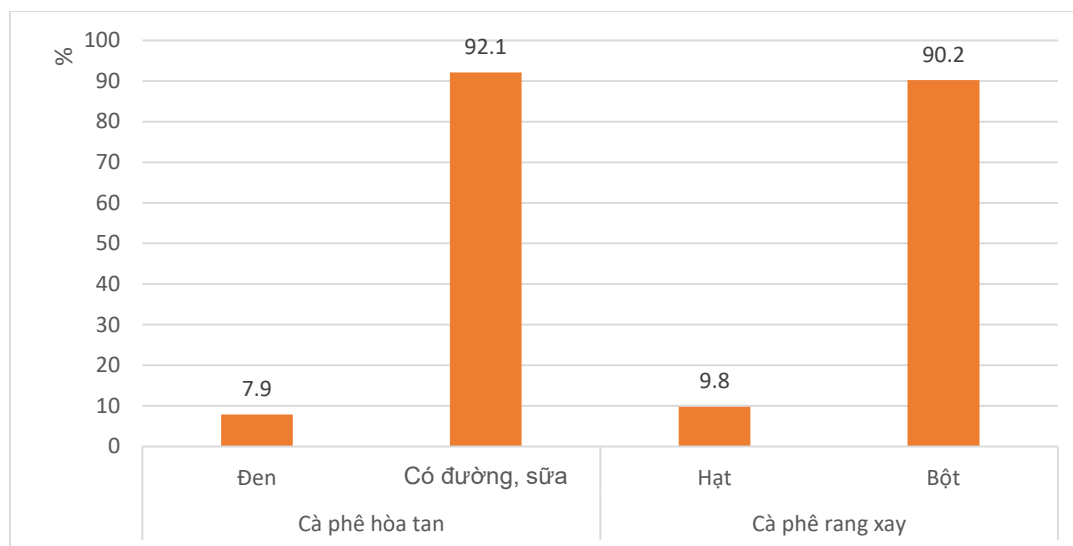
Hình 6: Chi tiêu cho cà phê và chè bình quân đầu người/tháng theo vùng



Nguồn: Điều tra mức sống dân cư của GSO

Chi tiêu của người dân cho chè và cà phê liên tục tăng rất nhanh trong những năm qua. Trong năm 2014 chi tiêu trung bình của cả nước là 13.080 đồng/người/tháng. Khu vực có mức tiêu dùng cao nhất là đồng bằng sông Hồng với mức 18.100 đ/ngày, thấp nhất là vùng Tây Bắc với 5.800 đ/kg. Đông Nam Bộ cũng là vùng tiêu dùng cà phê lớn thứ 2 với khoảng 15.000đ/người/tháng. Điều này chứng tỏ tiêu dùng cà phê trong nước vẫn đang tập trung tại các vùng đô thị lớn.

Hình 7: Thói quen sử dụng loại cà phê ở Việt Nam giai đoạn 2012-2016



Nguồn: MarkeIntello, 2016

Những năm gần đây, sự phát triển của các hàng quán cà phê, hệ thống cung ứng cà phê, nhu cầu ngày càng tăng của người tiêu dùng (NTD), tiêu thụ cà phê trong nước tăng nhanh (với 2/3 là cà phê bột rang xay, 1/3 là cà phê hòa tan).

Chính phủ Việt Nam từ lâu đã nhận ra cơ hội ở thị trường sản xuất kinh doanh cà phê hòa tan, đây là một ngành phát triển khá nhanh. Do vậy, Việt Nam đã tăng cường hỗ trợ các nhà máy sản xuất cà phê trong nước. Tuy nhiên, cà phê sau khi được sản xuất chủ yếu phục vụ cho nhu cầu tiêu thụ ở thị trường bên ngoài, mà tại đây loại đồ uống chính vẫn là trà.

Trong khi đó, so sánh với Brazil, quốc gia sản xuất cà phê lớn nhất thế giới, khoảng 50% sản lượng cà phê Arabica được tiêu thụ trong nước, đặc biệt mức tiêu thụ nội địa đang có xu hướng tăng mạnh so với mức tiêu thụ trung bình của thế giới.

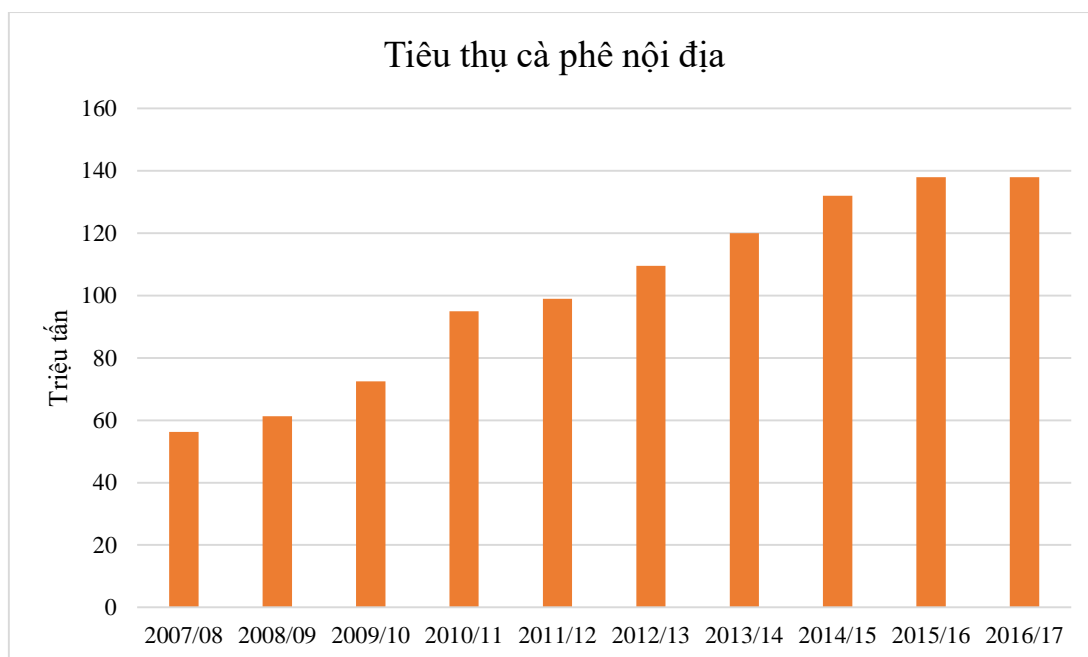
Bảng 1: Định hướng phát triển ngành cà phê chế biến trong nước

		Năm 2017	Năm 2020	Năm 2030
Cà phê bột (rang xay)	Số cơ sở chế biến	160	160	160
	Công suất (tấn/năm)	26.095	50.000	50.000
Cà phê hòa tan	Số nhà máy chế biến	19	19	19
	Công suất (tấn/năm)	75.280	255.000	350.000

Nguồn: Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2017

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, hiện cả nước có 239 doanh nghiệp chế biến cà phê quy mô công nghiệp. Các cơ sở này mỗi năm chế biến được trên 1,24 triệu tấn sản phẩm, gồm cà phê nhân, cà phê bột, cà phê hòa tan, chiếm trên 96% trong tổng sản lượng cà phê của cả nước. Từ nay đến năm 2020 và năm 2030, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chủ trương không xây dựng thêm các nhà máy chế biến cà phê mà chỉ đầu tư đổi mới công nghệ, thiết bị để tăng năng suất lao động và nâng cao chất lượng sản phẩm. Đồng thời chú trọng đầu tư nghiên cứu thay đổi cơ cấu mặt hàng theo hướng tăng sản phẩm cà phê chế biến sâu, chất lượng tốt; tăng cường liên kết giữa người trồng và doanh nghiệp chế biến cà phê nhằm tạo ra sự phát triển bền vững.

Hình 8: Tiêu dùng cà phê trong nước của Việt Nam



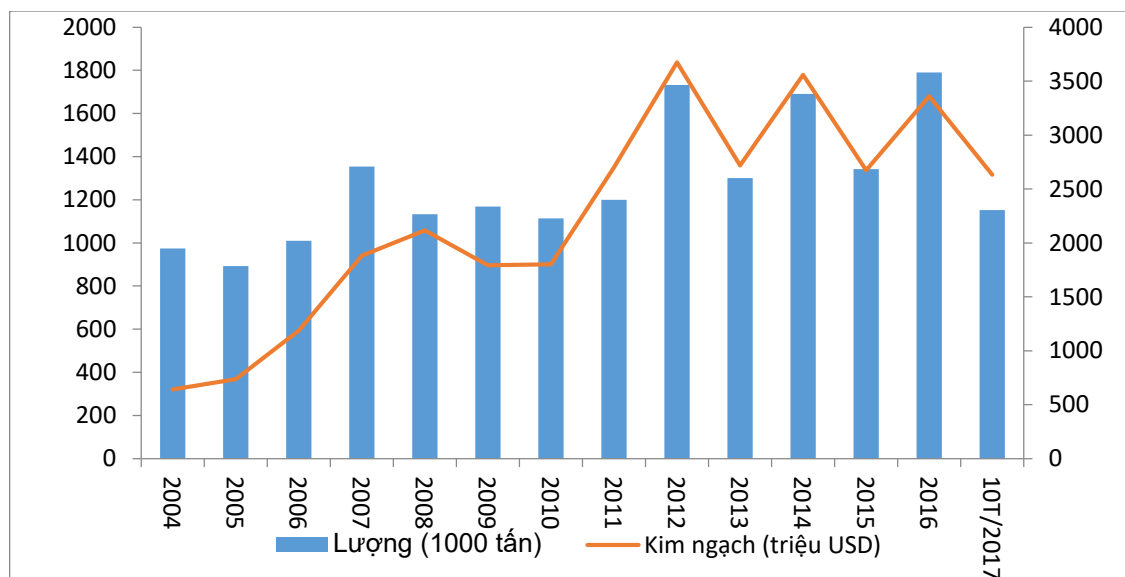
Nguồn: ICO, 2017

Tiêu thụ cà phê nội địa tại Việt Nam tăng trưởng đều đặn trong 10 năm qua với mức tăng trưởng bình quân 11,75%/năm. Điều này cho thấy thị trường cà phê trong nước đang phát triển nhanh chóng. Đây sẽ là cơ hội tốt cho các nhà sản xuất trong nước, trong khi thị trường xuất khẩu đang rất gặp khó khăn vì biến động giá và tác động của thay đổi các hệ thống chính trị quốc tế.

2.3 Xuất khẩu

Xuất khẩu cà phê 10 tháng đầu năm 2017 ước đạt 1,17 triệu tấn và 2,69 tỷ USD, giảm 22,7% về khối lượng và giảm 2,5% về giá trị so với cùng kỳ năm 2016. Chế biến cà phê để xuất khẩu 10 tháng đầu năm ước đạt 1,5 triệu tấn. Giá cà phê xuất khẩu bình quân 9 tháng đầu năm 2017 đạt 2.286,7 USD/tấn, tăng 27,5% so với cùng kỳ năm 2016.

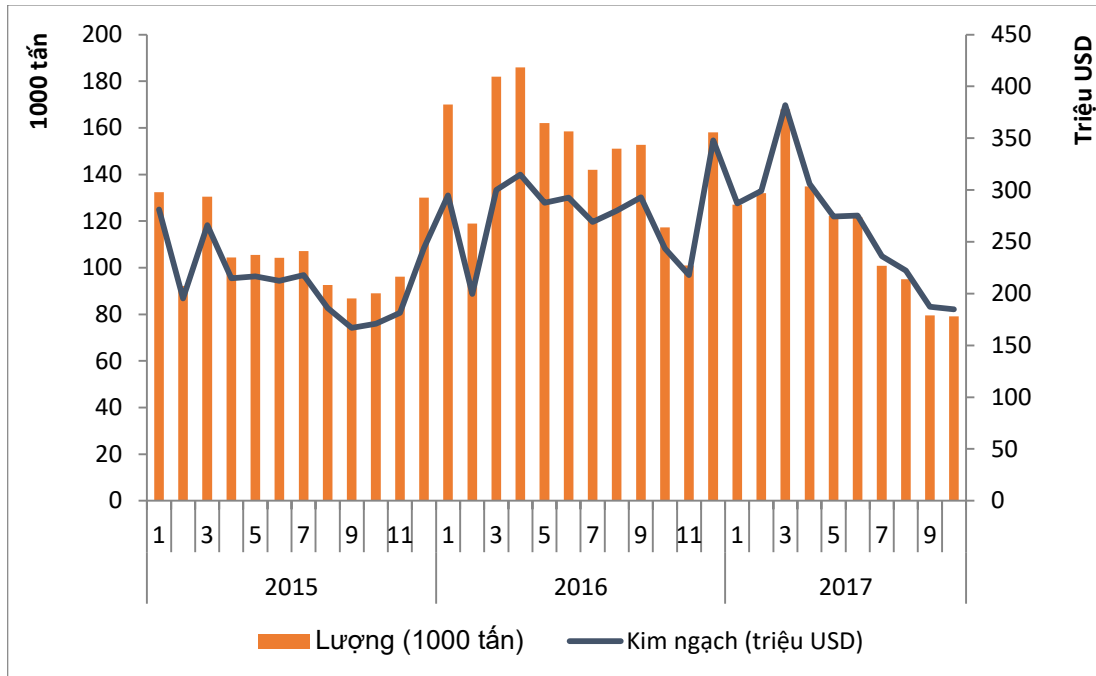
Hình 9: Xuất khẩu cà phê theo lượng và kim ngạch đến tháng 10/2017



Nguồn: Tổng cục Hải quan, 2017

Xuất khẩu cà phê trong tháng 11 năm 2017 ước đạt 83,4 nghìn tấn với giá trị đạt 185 triệu USD, giảm 17,4 % về lượng và giảm 15,1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2016.

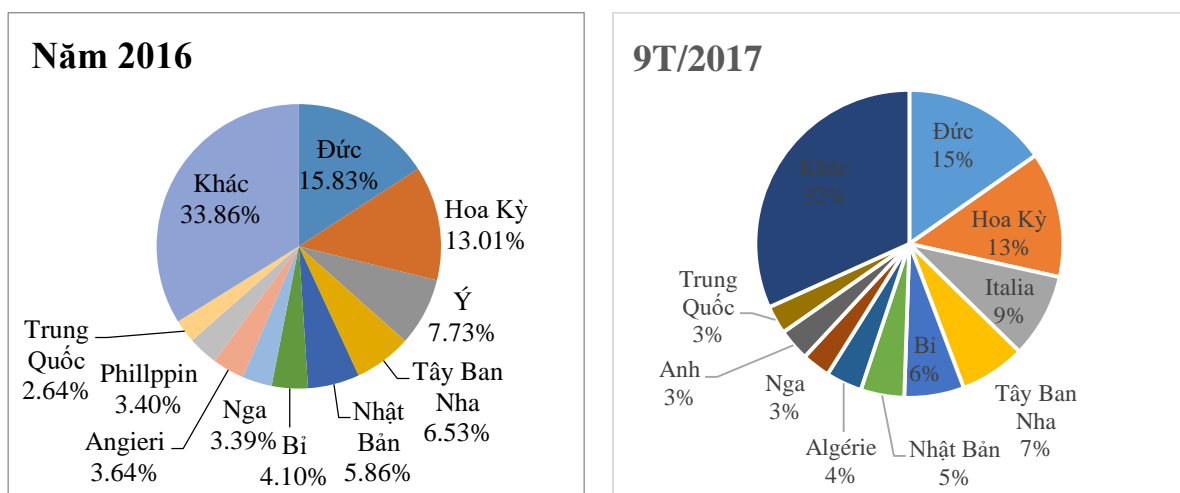
Hình 10: Xuất khẩu cà phê theo tháng của Việt Nam



Nguồn: Tổng cục Hải quan, 2017

Trong số 10 thị trường xuất khẩu lớn nhất của cà phê Việt Nam năm 2017 đáng chú ý là Ý và Bỉ với sự tăng cường nhập khẩu đáng kể trong 10T/2017 bình quân tăng 1,3% và 1,9% tương ứng. Các thị trường chủ yếu nhập khẩu các loại cà phê chế biến của Việt Nam vẫn là Đức, Hoa Kỳ, Ý, Tây Ban Nha, Bỉ, Nhật Bản...

Hình 11: Thay đổi cơ cấu thị trường xuất khẩu của cà phê Việt Nam năm 2016 và 10T/2017



Nguồn: Tổng cục Hải quan, 2017

Đức và Hoa Kỳ tiếp tục là hai thị trường tiêu thụ cà phê lớn nhất của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2017 với thị phần lần lượt là 14,6% và 13,1%. Các thị trường có giá trị xuất khẩu cà phê trong 9 tháng đầu năm 2017 tăng mạnh là: Italia (15,2%), Ấn Độ (15,2%) và Bỉ (14,5%).

Đức tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, chính vì thế các công ty xuất khẩu vẫn chủ yếu tập trung vào thị trường này. Trong khi đó, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu cà phê lớn thứ 2 của VN, vẫn là thị trường xuất khẩu chính trong Q3/2017 của các doanh nghiệp. Điều này khẳng định hơn khi lượng cà phê mà các Công ty Mỹ nhập khẩu của Việt Nam tăng rất nhanh trong năm vừa qua. Các sản phẩm cà phê xuất sang Mỹ đều là các loại cà phê yêu cầu chế biến chất lượng cao.

Điểm đáng chú ý trong năm vừa qua là xuất khẩu sản phẩm cà phê chế biến tăng cao. Xuất khẩu cà phê chế biến của Việt Nam được dự báo sẽ còn tăng mạnh trong những năm tới do nhiều doanh nghiệp trong và ngoài nước đã và đang tiếp tục đẩy mạnh đầu tư vào lĩnh vực này. Ví dụ năm vừa rồi, Nestlé đã đầu tư gần 300 triệu USD và đưa vào hoạt động nhà máy chế biến cà phê hòa tan tại tỉnh Đồng Nai. Các công ty trong nước như: Trung Nguyên, Mê Trang, Vinacafe... đang mở rộng quy mô sản xuất.

Các chuyên gia cũng cho rằng, Việt Nam ký các hiệp định thương mại tự do với EU, Liên minh Kinh tế Á - Âu, Hàn Quốc... cũng sẽ tạo cơ hội đẩy mạnh xuất khẩu cà phê chế biến của Việt Nam.

Nếu như trước đây chỉ cà phê nhân của Việt Nam xuất khẩu vào những thị trường này mới được hưởng mức thuế 0%, còn các sản phẩm cà phê chế biến phải chịu mức thuế cao từ 15 - 20%, thì nay với những hiệp định thương mại tự do, cà phê chế biến của Việt Nam chỉ chịu thuế 0 - 5% sẽ tạo điều kiện cho việc xuất khẩu vào các thị trường đã ký FTA trở nên dễ dàng, thuận lợi hơn.

III. CHUỖI GIÁ TRỊ CÀ PHÊ

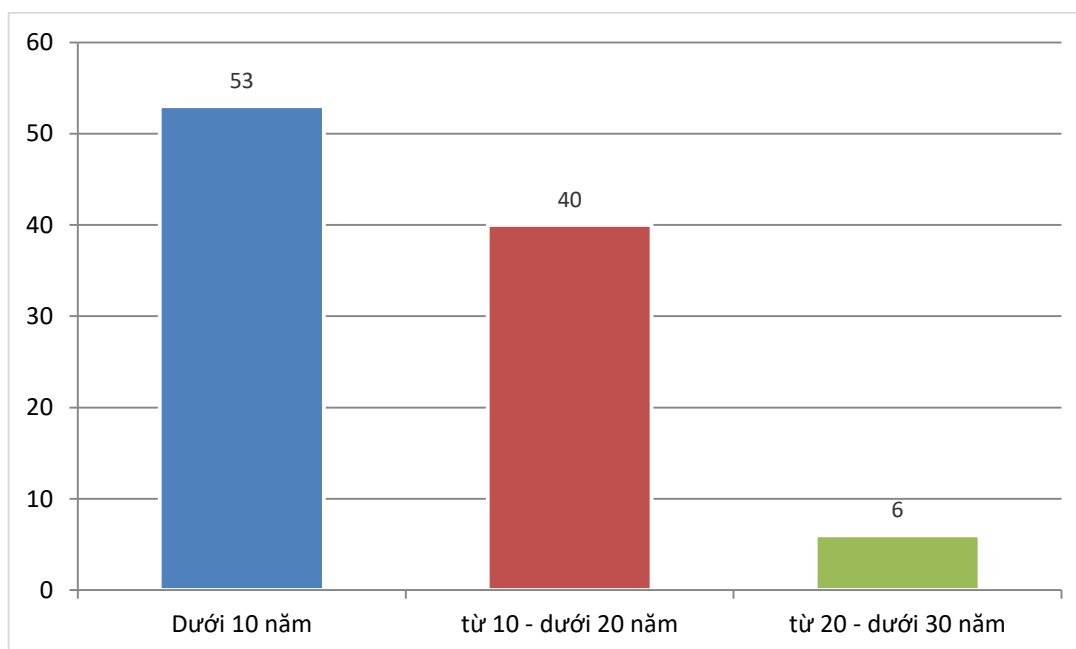
3.1. Đặc điểm chung của các tác nhân trong chuỗi giá trị cà phê tại Lâm Đồng

3.1.1 Nông dân trồng cà phê

Tại Lâm Đồng, lựa chọn 100 hộ dân trồng cà phê để điều tra tại 3 huyện: Đức Trọng, Lạc Dương, Lâm Hà – là những địa bàn có diện tích cà phê lớn và thị trường cà phê phát triển. Người dân tại các địa bàn khảo sát nhìn chung có kinh nghiệm trong sản xuất cà phê. Các hộ được lựa chọn ngẫu nhiên đảm bảo tính khách quan.

Đại diện cho hộ tham gia trả lời phỏng vấn chủ yếu là nam giới. Tại Đức Trọng và Lâm Hà, tỷ lệ nam giới trả lời là trên 90%. Ngoài ra, các hộ dân tộc Kinh, chiếm tới 73%. Còn lại là dân tộc Cơ Ho. Trong đó, Đức Trọng và Lâm Hà, số hộ dân tộc Kinh chiếm đa số trên 90%, Lạc Dương tỷ lệ dân tộc Cơ Ho chiếm 50%.

Hình 12: Số năm kinh nghiệm trồng cà phê của hộ



Nguồn: Số liệu khảo sát của IPSARD, 2017

Về trình độ văn hóa, phần lớn có trình độ văn hóa trung học cơ sở. Tại Lâm Hà, tỷ lệ chiếm 64%, Đức Trọng chiếm 50%, Lạc Dương 37,8%.

Về số nhân khẩu, dao động phổ biến từ 4 – 5 người, chiếm 68%; hộ có 6-7 nhân khẩu chiếm 17%; 2-3 nhân khẩu chiếm 9% và 7 nhân khẩu chiếm 6%. Về lao động trồng

cà phê bình quân mỗi hộ có từ 1-2 lao động, 38% số hộ có 3-4 lao động, 17% có trên 5 lao động.

Số năm kinh nghiệm trồng cà phê bình quân 10 năm trong đó 53% dưới 10 năm, 40% từ 10-20 năm và chỉ 6,1% có kinh nghiệm 20-30 năm.

Diện tích đất canh tác cà phê trung bình của người nông dân tham gia khảo sát là 1,5 ha. Trong đó, hộ thấp nhất là 0,3 ha; cao nhất là 2 ha. Tỷ lệ số hộ có diện tích dưới 0,5 ha chiếm 12%; từ 0,5 – dưới 1 ha chiếm 35%; từ 1 – dưới 1,5 ha chiếm 37%; từ 1,5 – dưới 2 ha chiếm 13% và trên 2 ha chiếm 3%.

Năng suất bình quân từ 2-6 tấn, chiếm tới 71%, các hộ dưới 2 tấn hoặc trên 6 tấn chiếm tỷ lệ ít, tương ứng 18% và 11%.

Về tỷ lệ các hộ trồng cà phê Robusta và Arabica, tại Đức Trọng 100% số hộ được hỏi trồng cà phê Robusta. Tại Lạc Dương 95% số hộ được hỏi trồng cà phê Arabica. Tại Lâm Hà, tỷ lệ trồng cà phê Robusta và Arabica, tương đương 76% và 24%.

3.1.2 Đại lý thu mua cà phê

Đại lý thu mua cà phê là tác nhân rất quan trọng kết nối người nông dân với các doanh nghiệp lớn (chế biến, xuất khẩu). Các đại lý mua cà phê từ nông dân sau đó bán cho các doanh nghiệp lớn. Một số đại lý mua cà phê tươi chế biến thành nhân xô.

Bình quân mỗi xã có từ 4-5 đại lý tùy thuộc vào quy mô diện tích của xã đó, chính vì thế nông dân trồng cà phê dễ dàng để bán sản phẩm. Các đại lý thường liên kết với doanh nghiệp để thu mua cà phê, nhưng rất ít đại lý liên kết với nông dân trồng cà phê (trừ các hộ tham gia các chương trình cà phê bền vững). Chính vì thế, nông dân có thể lựa chọn bán cho các đại lý có mức giá cao hơn.

Các rủi ro mà các đại lý thường gặp là biến động giá hàng ngày và tỷ lệ hao hụt của cà phê lưu kho lâu ngày. Một đại lý thu mua của 20-25 hộ nông dân, một số đại lý còn cho nông dân vay vốn, nợ tiền phân bón để thu hút nông dân bán hàng cho mình.

Hiện này khoảng 80% các đại lý có đăng ký kinh doanh là các doanh nghiệp nhỏ, số còn lại là các đại lý quy mô nhỏ hoạt động như thương lái.

3.1.3 Doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu

Các doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu chủ yếu là cà phê thương phẩm, bán cho các nhà rang xay lớn trên thế giới. Đây là kênh tiêu thụ chính của cà phê Lâm Đồng nói riêng

và cà phê Tây Nguyên nói chung, giá cà phê được quyết định dựa trên giá sàn giao dịch cà phê quốc tế tại 2 sàn New York và London.

Những doanh nghiệp xuất khẩu này thường phát giá thu mua cà phê tới các doanh nghiệp/đại lý thu mua hàng ngày. Các doanh nghiệp chế biến thường có đầu tư hệ thống xử lý sây, cối xay, máy sàng phân loại ra các size, tách đá, sàng tạp chất và đánh bóng.

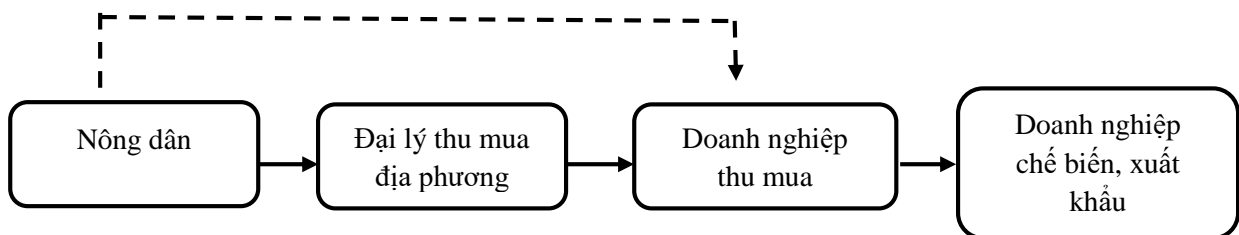
Xu hướng những năm gần đây các doanh nghiệp thường liên kết với các đại lý và nông dân để sản xuất và thu mua các loại cà phê theo tiêu chuẩn 4C, UTZ, RF.....Đây là cơ hội để nâng cao chất lượng cà phê của Việt nam

3.2. Phân tích chuỗi giá trị cà phê tại Lâm Đồng

3.2.1 Tổ chức chuỗi giá trị cà phê tại Lâm Đồng

Kết quả khảo sát chuỗi giá trị của ngành cà phê tại Lâm Đồng hiện tại có 2 giá trị và các tác nhân trong chuỗi bao gồm: (i) Người nông dân trồng cà phê; (ii) Đại lý nhỏ tại địa phương thu mua trực tiếp từ nông dân; (iii) Doanh nghiệp thu mua cà phê từ các đại lý địa phương; (iv) Doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu cà phê.

Hình 13: Sơ đồ chuỗi giá trị cà phê tại Lâm Đồng



Nguồn: Kết quả điều tra IPSARD, 2017

Kênh 1: Nông dân -> Doanh nghiệp thu mua -> Doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu

Là kênh ngắn nhất trong chuỗi giá trị cà phê tại Lâm Đồng, có sự tham gia của 3 tác nhân là nông dân, doanh nghiệp thu mua và doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu. Hình thức tổ chức, các doanh nghiệp chế biến/xuất khẩu lớn ký hợp đồng liên kết theo mô hình doanh nghiệp – đại lý - nông dân, theo đó, doanh nghiệp sẽ thông qua hệ thống doanh nghiệp thu mua (thực chất là đại lý với quy mô lớn) thu mua cà phê từ nông dân, phân loại và vận chuyển cà phê về các nhà máy của doanh nghiệp. Trong chuỗi liên kết này, nông

dân được tổ chức thành các nhóm hộ, tổ hợp tác, hợp tác xã để có đủ năng lực liên kết trực tiếp với các doanh nghiệp cà phê (thường là các nhóm sản xuất cà phê bền vững).

Các doanh nghiệp thu mua cà phê tại địa phương ký hợp đồng với doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu. Doanh nghiệp thu mua tại địa phương có thể ký hoặc không ký hợp đồng với nông dân, nhưng họ sẽ có các hình thức khác nhau để thu hút nông dân bán cà phê cho mình. Một số doanh nghiệp điển hình thực hiện mô hình liên kết này tại tỉnh Lâm Đồng được khảo sát như: Công ty Simexco (2/9), Công ty ACOM, Công ty OLAM.

Doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu thường đưa ra các yêu cầu đối với các doanh nghiệp thu mua về các tiêu chuẩn bền vững (4C, UTZ, FairTrade, Rainforest Alliance), các doanh nghiệp thu mua sẽ phân loại theo cỡ sàn tiêu chuẩn, % hạt đen vỡ, % tạp chất... Tuy nhiên, mặc dù các doanh nghiệp có tổ chức các nhóm hộ sản xuất cà phê bền vững theo tiêu chuẩn, nhưng lượng thu mua thì lại rất thấp (khoảng 30%), số còn lại vẫn bán như các loại cà phê bình thường làm cho nông dân không mặn mà trong áp dụng tiêu chuẩn cà phê bền vững.

Kênh 2: Nông dân -> Đại lý thu mua -> Doanh nghiệp thu mua -> Doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu

Trong kênh thị trường này, nông dân bán cà phê cho các đại lý nhỏ, sau đó đại lý sẽ bán doanh nghiệp thu mua, doanh nghiệp này sẽ phân loại và bán cho các doanh nghiệp lớn để chế biến, xuất khẩu.

Kết quả khảo sát cho thấy, đây là kênh thị trường phổ biến ở Lâm Đồng. Các đại lý sẽ mua cả 2 loại cà phê quả tươi (trong thời gian thu hoạch) và nhân xô quanh năm. Giao dịch giữa đại lý và nông dân thường không qua hợp đồng, hoặc chỉ có hợp đồng miệng. Nhiều đại lý ràng buộc nông dân bán cà phê cho mình bằng việc ứng trước phân bón và cho vay vốn. Đối với các đại lý thu mua quả tươi từ nông dân (100% đối với cà phê Arabica), trước khi thu hoạch, đại lý sẽ đến vườn cà phê của nông dân để xem chất lượng quả và thỏa thuận giá, sau đó nông dân sẽ thu hoạch quả cà phê tươi và phải vận chuyển đến kho của các đại lý. Các đại lý thường không quan tâm đến sản xuất cà phê theo quy trình bền vững hay không bền vững, họ quan tâm nhiều hơn tới tỷ lệ chín, nhưng cà phê quả tươi này thường sẽ được bán cho các doanh nghiệp thu mua để thực hiện chế biến ướt hoặc do chính đại lý thực hiện chế biến.

Đối với các đại lý thu mua cà phê nhân xô, đã được nông dân chế biến qua phương pháp chế biến khô, nông dân cũng sẽ phải chịu trách nhiệm vận chuyển cà phê đến các kho của đại lý, sau đó đại lý đánh giá và phân loại chất lượng hạt cà phê và thỏa thuận giá. Giá cà phê được thỏa thuận theo giá thị trường, nhưng các đại lý này vẫn giữ quyền quyết định phụ thuộc vào thông báo giá hàng ngày của các công ty.

Phương thức thanh toán các đại lý sẽ thực hiện trả tiền mặt ngay cho người nông dân, hoặc sau khi trừ các khoản thanh toán các khoản nợ về phân bón, thuốc trừ sâu cho người nông dân.

Sau khi thu mua cà phê, các đại lý sẽ bán lại cho doanh nghiệp thu mua (đối với quả cà phê tươi) hoặc tích trữ hàng chờ giá tăng rồi bán cho doanh nghiệp chế biến/xuất khẩu. Doanh nghiệp thu mua cà phê thực chất là các đại lý trung gian lớn hơn, họ sẽ không trực tiếp mua cà phê từ nông dân mà thường thu gom cà phê từ các đại lý tại địa phương. Một số doanh nghiệp có đầu tư máy móc để sơ chế và bán các loại cà phê thành phẩm, cà phê bột như Công ty Hân Vinh tại Lâm Đồng (là công ty trong mẫu khảo sát). Tuy nhiên, phần lớn các doanh nghiệp này chỉ thu mua nguyên liệu rồi bán lại cho các doanh nghiệp xuất khẩu.

Các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu thường căn cứ vào giá trên các sàn để quyết định giá thu mua của các công ty thu mua địa phương hoặc các đại lý. Các giao dịch của các doanh nghiệp xuất khẩu thường được thực hiện trên các sàn kỳ hạn. Chính vì thế, giá cà phê thu mua trong nước sẽ biến động liên tục theo những biến động trên các sàn.

3.2.2 Hiệu quả kinh tế của các tác nhân trong chuỗi giá trị cà phê tại Lâm Đồng

a. Phân bổ chi phí - lợi nhuận trong chuỗi giá trị cà phê tại Lâm Đồng

Tại Lâm Đồng nhóm nghiên cứu đã điều tra 2 chuỗi giá trị cà phê là Robusta (cà phê vối) và Arabica (cà phê chè).

Tổng hợp dữ liệu điều tra của các tác nhân trong chuỗi giá trị cà phê ở Lâm Đồng, chi phí, lợi nhuận của các tác nhân tại địa bàn khảo sát được thể hiện trong 2 bảng dưới đây.

Bảng 2: Chi phí – lợi nhuận trên 1 kg cà phê nhân xô của các tác nhân trong chuỗi giá trị cà phê Robusta

<i>Tác nhân</i>		<i>Chi phí</i>		<i>Lợi nhuận</i>
-----------------	--	----------------	--	------------------

	<i>Chi phí gộp (đồng/kg)</i>	<i>Giá trị (đồng/kg)</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>Giá bán (đồng/kg)</i>	<i>Giá trị (đồng/kg)</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>
Nông dân	19.252	19.252	54%	37.000	17.748	91%
Đại lý địa phương	38.000	1.000	3%	38.300	300	2%
Công ty thu mua	38.500	200	1%	38.800	300	2%
Công ty chế biến, xuất khẩu	53.800	15.000	42%	55.000	1.200	6%
Tổng		35.452	100%		19.548	100%

**Ghi chú: Quá trình chế biến đã phối trộn các loại cà phê*

Nguồn: Kết quả điều tra của IPSARD, 2017

Đối với cà phê Robusta, nông dân bán cà phê nhân xô (chế biến khô) cho hệ thống đại lý địa phương. Đại lý địa phương hoặc sẽ bán cho doanh nghiệp thu mua hoặc bán trực tiếp cho doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu. Sau đó, công ty chế biến sẽ thực hiện việc đưa cà phê vào lò sấy, lọc và phân loại hạt cà phê theo các tiêu chuẩn và bán lại cho công ty xuất khẩu, hoặc công ty phân phối tiêu thụ tại thị trường trong nước.

Trong các tác nhân tham gia chuỗi giá trị cà phê Robusta, nông dân là tác nhân có tỷ trọng chi phí lớn nhất chiếm 54% và tỷ trọng lợi nhuận cao nhất 91%. Trong khi đó, đại lý và doanh nghiệp thu mua tỷ trọng chi phí ít lần lượt chỉ đạt 3% và 1% và lợi nhuận của 2 tác nhân này là 2%. Doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu có lợi nhuận là 6% và chi phí 42%.

Bảng 3: Chi phí – lợi nhuận trên 01 kg cà phê của các tác nhân trong chuỗi giá trị cà phê Arabica

<i>Tác nhân</i>	<i>Chi phí gộp (đồng/kg)</i>	<i>Chi phí</i>		<i>Giá bán (đồng/kg)</i>	<i>Lợi nhuận</i>	
		<i>Giá trị (đồng/kg)</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>		<i>Giá trị (đồng/kg)</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>
Nông dân	6.225	6.225	13%	10.000	3.775	14%

Đại lý địa phương	10.050	50	0,1%	10.100	50	0,2%
Công ty thu mua	50.200	40.100	84,9%	60.000	9.800	35%
Công ty chế biến xuất khẩu cà phê	61.000	1.000	2%	75.000	14.000	50,8%
Tổng		47.375	100%		27.625	100%

**Ghi chú: Quá trình chế biến đã phối trộn các loại cà phê*

Nguồn: Kết quả điều tra IPSARD, 2017

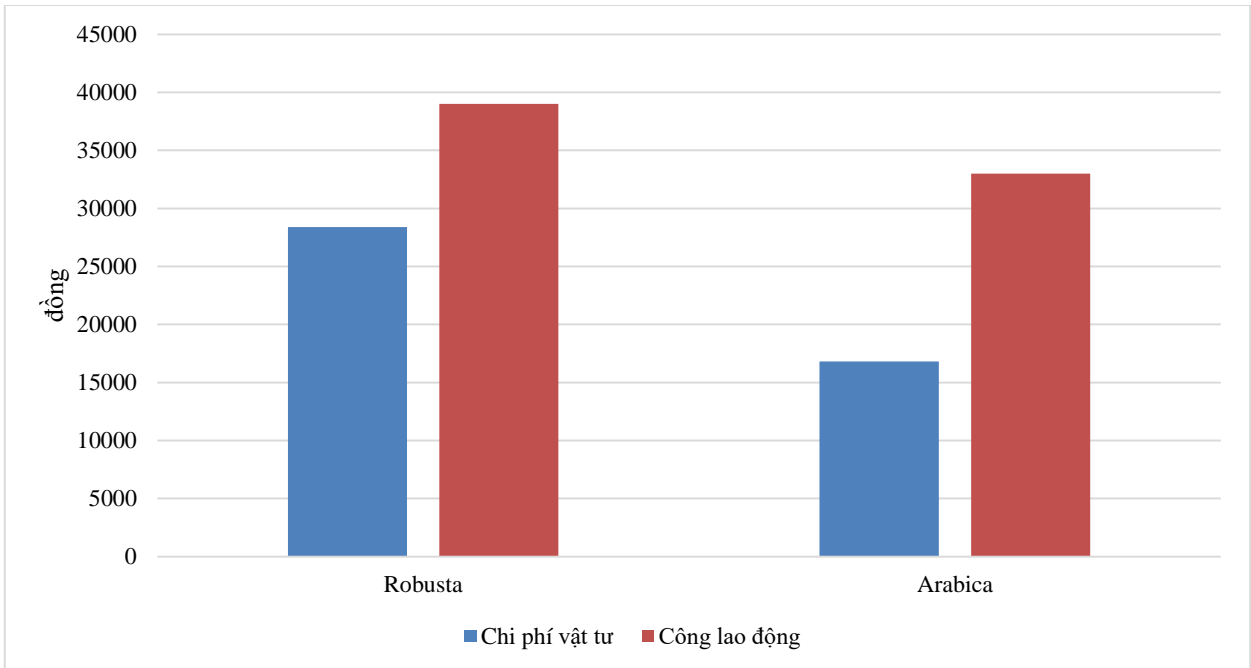
Đối với cà phê Arabica, người nông dân bán cà phê quả tươi cho hệ thống đại lý địa phương toàn bộ chi phí vận chuyên, bốc dỡ sẽ do doanh nghiệp chế biến thu mua và người nông dân chịu. Sau đó, công ty thu mua sẽ thực hiện việc công đoạn chế biến ướt và bán lại nhân xô cho công ty xuất khẩu, hoặc công ty chế biến phân phối thị trường trong nước.

Trong các tác nhân tham gia chuỗi giá trị cà phê Arabica, công ty thu mua là tác nhân có tỷ trọng chi phí lớn nhất 84,9% nhưng lợi nhuận chỉ 35%, nông dân có tỷ trọng chi phí là 13% và lợi nhuận là 14 %, các đại lý trung gian chi phí là 0,1% và lợi nhuận là 0,2% lợi nhuận, nhóm này chỉ thực hiện vai trò làm cầu nối giữa nông dân và công ty thu mua trong chuỗi giá trị. Công ty chế biến, xuất khẩu cà phê Arabica chi phí khá thấp chỉ 2%, nhưng lợi nhuận cao nhất chiếm 50,8%.

b. Nông dân

Đối với cà phê Robusta chi phí vật tư (phân bón) và chi phí công lao động là 2 chi phí chiếm tỷ trọng cao nhất trong sản xuất cà phê của nông hộ. Trong đó, chi phí công lao động chiếm tới 58% và vật tư chiếm 48%. Đối với cà phê Arabica, chi phí công lao động chiếm tỷ trọng lớn nhất 66%, vật tư đầu vào chỉ chiếm 34%.

Hình 14: Cơ cấu chi phí sản xuất trung bình trên 1ha của nông dân tại Lâm Đồng



Nguồn: Điều tra của IPSARD tại Lâm Đồng, 2017

Chi tiết các khoản chi phí được trình bày cụ thể như sau:

- Đối với cà phê Robusta:

- Trong các loại vật tư đầu vào, chiếm tỷ trọng lớn nhất là chi phí phân bón với 31,7%. bao gồm cả phân bón vô cơ (với 4 loại Ure, Sunphat, lân NPK và Kali) và phân bón hữu cơ vi sinh. Chi phí về giống chiếm 0,7% do hàng năm nông dân chỉ trồng bổ sung. Chi phí cho thuốc BVTV chiếm 2,2% giảm hơn nhiều so với trước kia đặc biệt đối với những hộ sản xuất cà phê bền vững. Một số chi phí khác như: điện, nhiên liệu chiếm 7,4%.
- Chi phí lao động chiếm 58%, trong đó chi phí lớn nhất cho thu hoạch chiếm khoảng 40%.

Bảng 4: Chi phí sản xuất bình quân 1 ha cà phê Robusta của người nông dân tại Lâm Đồng (Đức Trọng, Lâm Hà)

	Hạng mục	Trị giá (1.000 đồng/kg)	Tỷ trọng (%)
I	Chi phí vật tư	28.381	42,1
1	Giống	495	0,7

2	Phân bón:	21.386	31,7
2.1	<i>Ure</i>	3.600	5,3
2.2	<i>Sunphat</i>	2.126	3,2
2.3	<i>Lân</i>	2.925	4,3
2.4	<i>Kali</i>	4.335	6,4
2.5	<i>Hữu cơ vi sinh</i>	8.400	12,5
3	Thuốc BVTV	1.500	2,2
4	Điện, nhiên liệu	5.000	7,4
II	Công lao động	39.000	57,9
1	Cắt, tỉa cành	13.500	20,0
2	Bơm nước	3.000	4,5
3	Làm cỏ, bón phân, vét bồn tưới	7.500	11,1
4	Thu hái, phơi sấy	15.000	22,3
	Tổng chi phí	67.381	100,0

Nguồn: Điều tra của IPSARD tại Lâm Đồng, 2017

Như vậy, chi phí trung bình 1 ha Robusta là 67,38 triệu đồng/ha, bình quân 1 kg cà phê nhân xô là 19.252 đồng/kg. Giá cà phê Robusta nhân xô trung bình tại thời điểm điều tra là 37.000 đồng/kg, nông dân có lợi nhuận là 17.748 đồng/kg. Năng suất trung bình đạt khoảng 3,5 tấn/ha cà phê nhân xô, doanh thu trồng cà phê đạt khoảng 130 triệu đồng/ha, trừ chi phí lợi nhuận 62 triệu đồng/ha. Đối với các hộ trồng cà phê với quy mô lớn trên 20 ha, lợi nhuận lên tới hàng tỷ đồng. Tuy nhiên, theo kết quả khảo sát, tỷ lệ hộ có quy mô trên 20 ha khá nhỏ (tỷ lệ hộ trồng cà phê canh tác trên diện tích dưới 2 ha vẫn chiếm đến 97% tại Lâm Đồng), bên cạnh đó sản xuất cà phê chịu nhiều rủi ro như dịch bệnh, thời tiết, biến động giá trên thị trường.

Bảng 5: Hiệu quả kinh tế tính trên 1 kg cà phê Robusta tại Lâm Đồng (đồng/kg)

Chỉ tiêu	Số tiền	Tỷ lệ trên doanh thu (%)
Giá bán cà phê	37.000	100
Chi phí	19.252	52
Lợi nhuận	17.748	48

Nguồn: Điều tra của IPSARD tại Lâm Đồng, 2017

- Đối với cà phê Arabica:

Trong các loại vật tư đầu vào, chiếm tỷ trọng lớn nhất là chi phí giống chiếm tới 16,1%. Do giống Arabica tại Lạc Dương là giống cà phê Moka và Bourbon được cải tạo để thích nghi với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng và tăng khả năng chống chịu sâu bệnh và giá mùa giống cao. Ngoài ra, cà phê Arabica cũng sử dụng cả phân bón vô cơ (chủ yếu là NPK – chiếm 9%) và phân bón hữu cơ vi sinh 6%. Chi phí về thuốc BVTV và điện, nhiên liệu chiếm một phần khá nhỏ, khoảng 1,1% và 3,6% do Arabica trồng trên vùng núi cao, thời tiết ôn hòa, nhu cầu tưới nước ít hơn cà phê Robusta.

Chi phí lao động thấp chiếm 13% do cà phê arabica tốn ít công chăm sóc hơn cà phê robusta. Ngoài ra, công phơi sấy sau thu hoạch ít hơn cà phê robusta do nông dân bán quả tươi cho đại lý hoặc doanh nghiệp thu mua.

Bảng 6: Chi phí sản xuất bình quân 1ha cà phê Arabica của người nông dân tại Lâm Đồng (Lạc Dương)

	Hạng mục	Trị giá (1.000 đồng/kg)	Tỷ trọng (%)
I	Chi phí vật tư	16.800	33,7
1	Giống	8.000	16,1
2	Phân bón: vô cơ (NPK)	4.500	9,0
3	Phân bón: hữu cơ	3.000	6,0
4	Thuốc BVTV	300	0,6
5	Điện, nhiên liệu	1.000	2,0

II	Công lao động	33.000	66,3
1	Cắt, tỉa cành	15.000	30,1
3	Làm cỏ, bón phân, vét bồn tưới	7.500	15,1
4	Thu hái	10.500	21,1
	Tổng	49.800	100

Nguồn: Điều tra của IPSARD tại Lâm Đồng, 2017

Chi phí bình quân trên 1 ha cà phê Arabica khoảng 28,1 triệu đồng/ha, và tính trên 1 kg cà phê quả tươi là 6.225 đồng/kg. Giá cà phê Arabica quả tươi trung bình tại thời điểm điều tra là 10.000 đồng/kg, trừ chi phí nông dân thu lợi nhuận là 3.775 đồng/kg. Với năng suất trung bình vào khoảng 8-10 tấn cà phê quả tươi/ha, doanh thu trồng cà phê đạt khoảng 80 triệu đồng/ha, trừ chi phí lợi nhuận 30,2 triệu đồng/ha.

Lợi nhuận của cà phê Arabica thấp hơn Robusta do nông dân không có công nghệ chế biến phải bán quả tươi cho các đại lý, trong khi giá Arabica quả tươi 10.000 đồng/kg, cà phê nhân xô là 60.000-70.000 đồng/kg.

Bảng 7: Hiệu quả kinh tế tính trên 1 kg cà phê Arabica tại Lâm Đồng (đồng/kg)

Chỉ tiêu	Số tiền	Tỷ lệ trên doanh thu (%)
Giá bán cà phê	10.000	100
Chi phí	6.225	62
Lợi nhuận	3.775	38

Nguồn: Điều tra của IPSARD tại Lâm Đồng, 2017

Có 100% số hộ đánh giá về lợi ích do canh tác theo tiêu chuẩn bền vững như: cho ra hạt cà phê chất lượng tốt hơn (82%); giúp tăng năng suất cây cà phê (82%); giá bán cà phê thu hoạch cao hơn (80%); giảm chi phí vật tư đầu vào (74%); thân thiện với môi trường (70%); giảm chi phí lao động (70%); tiêu thụ cà phê dễ dàng hơn (69%)...

c. Đại lý thu mua địa phương

Các đại lý nhỏ thu mua ở địa phương không phải bỏ ra nhiều chi phí do chi phí vận chuyển và tồn kho do nông dân và doanh nghiệp thu mua trả. Các khoản chi phí của đại lý

bao gồm: chi phí mua cà phê quả tươi hoặc cà phê nhân xô, tiền chênh lệch trả cho trung gian (nếu có), chi phí vận chuyển và lưu kho (rất ít). Theo kết quả điều tra, chi phí tăng thêm mà đại lý nhận được khoảng 1.000 đồng/kg đối với cà phê Robusta và 50 đồng/kg đối với cà phê Arabica. Theo đó, với giá cà phê chênh lệch khoảng 100-1.300 đồng/kg, đại lý địa phương thu lợi nhuận khoảng 50 - 300 đồng/kg.

Tính trên 1kg cà phê, lợi nhuận của đại lý thu được rất nhỏ nhưng trên thực tế, lượng thu mua cà phê của đại lý địa phương rất lớn nên lợi nhuận đại lý địa phương thu được cũng rất lớn. Trung bình thu gom 1 tấn cà phê, đại lý địa phương thu được lợi nhuận là 300 nghìn đồng đối với cà phê Robusta và 50 nghìn đồng đối với cà phê Arabica. Trong khi đó, chỉ tính trong thời điểm vụ thu hoạch (từ tháng 11 – tháng 1), một đại lý địa phương có thể thu mua trên 200 tấn cà phê, lợi nhuận thu được khoảng 10-60 triệu đồng/vụ, tổng lợi nhuận hàng năm của một đại lý nhỏ đạt 30 - 100 triệu đồng.

d. Doanh nghiệp cà phê:

Đối với cà phê Robusta: kết quả tính toán trên bảng 2, lợi nhuận của công ty thu mua cà phê đạt 300 đồng/kg. Đối với một doanh nghiệp cà phê thu mua bình quân trong 3 tháng thu hoạch có thể thực hiện luân chuyển mua bán hơn 1.000 tấn cà phê, như vậy, doanh nghiệp có thể thu tổng lợi nhuận khoảng 1 – 1,2 tỷ đồng. Trong khi đó, doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu chi phí 15.000 đồng/kg và lợi nhuận 1.200 đồng/kg. Như vậy, bình quân 1 tấn cà phê doanh nghiệp thu lợi nhuận 1,2 triệu đồng.

Đối với cà phê Arabica: Theo kết quả tính toán tại bảng 3, lợi nhuận trên 1 kg cà phê của công ty thu mua là 9.800 đồng/kg, chi phí là 40.100 đồng/kg là chi phí liên quan đến thu gom hàng, chế biến cà phê quả tươi, khấu hao máy móc thiết bị, đầu tư nhà xưởng, văn phòng và công lao động... Tuy nhiên, vào vụ thu hoạch, các công ty thu mua có công suất chế biến trung bình 100 tấn cà phê ướt/ngày có thể thu tổng lợi nhuận khoảng 1,2 – 1,6 tỷ đồng. Trong khi đó, doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu bỏ ra chi phí 1.000 đồng/kg và thu được lợi nhuận 14.000 đồng/kg. Như vậy, cứ một tấn cà phê doanh nghiệp thu được lợi nhuận 1,4 triệu đồng. Các doanh nghiệp cà phê đạt doanh thu cao nhưng phải đầu tư vốn lớn (mua máy móc, thiết bị, đầu tư nhà xưởng, văn phòng, vốn lưu động).

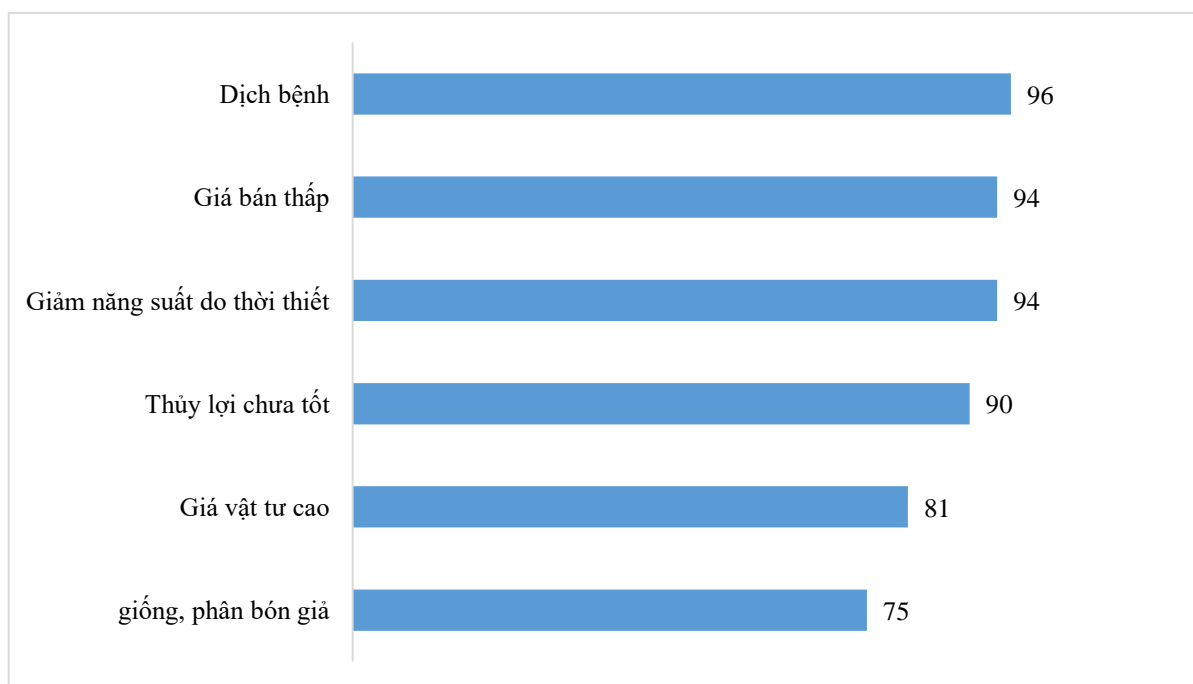
3.3. Những khó khăn đối với sản xuất kinh doanh cà phê

a. Các yếu tố khách quan

Những năm qua, biến đổi khí hậu (BĐKH), sự nóng lên toàn cầu, đã tạo nên các hiện tượng thời tiết cực đoan ngày càng ảnh hưởng nghiêm trọng đến năng suất, sản lượng và phát triển bền vững của ngành cà phê. BĐKH khiến cho ngành cà phê Việt Nam không thể sản xuất theo kiểu truyền thống như trước (tưới lãng phí nước, lạm dụng phân bón...) mà cần có giải pháp đồng bộ về quy hoạch, áp dụng các giống mới, tưới tiết kiệm nước, xen canh các cây trồng, quản lý dịch hại tổng hợp, đề cao hơn nhận thức, đặc biệt là kỹ năng sản xuất cà phê của nông hộ...

Trong niên vụ cà phê vừa qua, nông dân trồng cà phê tại Lâm Đồng phải đối mặt với một số rủi ro sản xuất như sau: Rủi ro do thời tiết; do dịch bệnh; do ô nhiễm; do thị trường; do thể chế chính sách; do khâu hậu cần và do quản lý của các tác nhân tham gia.

Hình 15: Khó khăn của người nông dân trồng cà phê (% lựa chọn trên tổng mẫu)



Nguồn: Điều tra của IPSARD tại Lâm Đồng, 2017

Theo khảo sát, các yếu tố khó khăn phổ biến nhất đối với người nông dân sản xuất cà phê là dịch bệnh (96% số người lựa chọn). Mặc dù công tác tuyên truyền, cảnh báo, khuyến cáo tại địa phương hiện nay tương đối tốt, giúp bà con chủ động phòng tránh được thiệt hại từ các loại dịch bệnh như rệp sáp, rỉ sắt, khô cành... song thiệt hại vẫn xảy ra ở mức độ nào đó và người dân vẫn phải tốn chi phí cho việc phòng chống dịch, chi phí thuốc

BVTV... Đặc biệt, trong niên vụ sản xuất vừa qua, tại Lâm Đồng bùng phát dịch bệnh bọ xít muỗi khiến sản lượng cà phê dự kiến giảm tới 30% so với cùng kỳ năm trước.

Các tác nhân khác cũng ảnh hưởng mạnh tới việc sản xuất của người trồng cà phê như giá bán thấp và năng suất giảm do thời tiết không thuận lợi (94%), công tác thủy lợi chưa tốt ảnh hưởng tới việc tưới tiêu cây cà phê vào các giai đoạn sinh trưởng quyết định cũng sẽ ảnh hưởng lớn đến sản xuất cà phê (90%). Ngành cà phê Việt Nam có đặc thù là giá cả biến động theo giá giao dịch tại các sàn kỳ hạn London và New York, trong khi các sản chứng khoán này tương đối nhạy cảm trước bất kỳ thông tin thị trường nào cũng sẽ kéo theo biến động giá cà phê giao dịch. Nhất là khi vào vụ thu hoạch, giá cà phê thường xuống thấp do thị trường tin rằng nguồn cung cà phê từ Việt Nam sẽ mạnh lên. Thông thường nông dân sẽ giữ một lượng hàng nhất định chờ giá lên cao rồi mới bán nhưng việc này dẫn đến tăng các chi phí về kho bãi, bảo quản và tăng tỷ lệ hao hụt cà phê qua thời gian.

Các yếu tố đầu vào khác cũng ảnh hưởng không nhỏ tới sản xuất của người trồng cà phê là giá vật tư đầu vào cao (81%) và tình trạng giống, phân bón giả chưa được quản lý chặt chẽ cũng như chưa có chế tài răn đe nghiêm khắc (75%).

b. Thiếu hụt lao động

Quá trình canh tác, chăm sóc và thu hoạch cây cà phê đòi hỏi rất nhiều công lao động. Để thực hiện các khâu chăm sóc làm cỏ, bón phân, tưới nước, phòng trừ sâu bệnh hại v.v... và thu hoạch trong một năm, trung bình 1 ha cà phê cần từ 300 – 400 công lao động, trong đó riêng công thu hái chiếm tới trên 50%. Trước đây vào thời kỳ thu hoạch cà phê thường có hàng ngàn lao động từ các tỉnh ven biển miền Trung và đồng bằng sông Cửu long đến vùng Tây nguyên để tham gia thu hái cà phê, nhưng bắt đầu từ một hai năm trở lại đây số lao động ở các vùng này đến Tây nguyên vào mùa thu hoạch cà phê đã giảm đi rõ rệt. Do mang tính chất thời vụ rất khẩn trương, trong khoảng thời gian thu hái rất ngắn chỉ khoảng 2 tháng đòi hỏi số công lao động rất lớn chiếm trên 50% số công trong năm đã làm cho tình trạng thiếu hụt lao động càng trở nên trầm trọng, từ đó đẩy giá ngày công lên cao. Trước sức ép về thiếu hụt lao động và chi phí ngày công tăng cao, để giảm chi phí công thu hái người nông dân có xu hướng giảm số lần thu hái xuống còn một đến 2 lần dẫn đến chất lượng cà phê bị giảm sút do thu hái quả xanh và thiếu hụt điều kiện phơi sấy.

Quá trình công nghiệp hóa không những không thu hút được lực lượng lao động đến từ các vùng khác mà ngay cả một bộ phận lực lượng lao động thanh niên trẻ, khỏe từ các vùng trồng cà phê về các thành phố, khu công nghiệp làm cho lực lượng lao động trong

ngành cà phê ngày càng thiếu hụt trầm trọng. Như vậy có thể thấy trước rằng trong những năm tới việc thiếu hụt lao động sẽ là một áp lực nặng nề cho người trồng cà phê và chi phí công lao động sẽ ngày càng chiếm một tỷ lệ lớn trong các khoản chi phí sản xuất. Lợi thế cạnh tranh về giá ngày công lao động rẻ trong ngành cà phê Việt nam so với các nước khác sẽ không còn.

c. Sản xuất nhỏ lẻ, phân tán

Trên 80% diện tích cà phê cả nước do các hộ nông dân trực tiếp quản lý, số diện tích cà phê còn lại thuộc các doanh nghiệp Nhà nước quản lý, nhưng sau khi thực hiện cơ chế giao khoán đến từng người lao động thì số diện tích này thực chất cũng do hộ nông dân quản lý.

So với nhiều nước trồng cà phê trên thế giới thì các hộ nông dân trồng cà phê của Việt nam đều thuộc dạng nhỏ, lẻ, diện tích hẹp trung bình từ 0,5 – 1ha và mang tính tương đối độc lập. Số hộ gia đình có diện tích lớn trên 5 ha và sản xuất dưới hình thức trang trại chiếm một tỷ lệ không đáng kể. Do hình thức tổ chức sản xuất dưới dạng hộ gia đình phân tán, nhỏ lẻ và tương đối độc lập dẫn đến suất đầu tư/ sản phẩm của từng hộ gia đình nói riêng và toàn ngành cà phê nói chung tăng cao do hộ gia đình nào cũng phải tự mua sắm máy bơm, phương tiện vận chuyển, đầu tư xây dựng sân phơi, kho tàng, v.v... nhưng hiệu quả sử dụng thấp vì chỉ sử dụng trong một khoảng thời gian ngắn trong năm từ đó làm tăng chi phí sản xuất dẫn đến hiệu quả kinh tế thấp. Việc tiếp cận với những tiến bộ khoa học công nghệ cũng như các dịch vụ khác như vay vốn tín dụng, ngân hàng v.v... cũng hết sức khó khăn, do diện tích nhỏ, manh mún và khả năng tài chính hạn hẹp. Nguồn tài nguyên bị khai thác cạn kiệt, trong đó đặc biệt là nguồn nước ngầm và tài nguyên rừng.

Cũng do hình thức tổ chức theo kiểu sản xuất, nhỏ lẻ, phân tán và tính độc lập tương đối của các hộ gia đình nên sản phẩm làm ra không những chất lượng không cao mà còn không ổn định do điều kiện hiểu biết và mức độ đầu tư cho khâu thu hái chế biến khác nhau, từ đó làm cho chất lượng cà phê của toàn ngành bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Việc xây dựng thương hiệu, chứng chỉ chất lượng hàng hóa khó có thể thực hiện được.

3.4. Thực trạng canh tác cà phê bền vững và chính sách hỗ trợ

3.4.1. Canh tác bền vững

Theo số liệu của Cục Trồng trọt, đến cuối năm 2016, diện tích cà phê cả nước đạt 643.159 ha vượt 7,2% so với diện tích được quy hoạch. Mặc dù năng suất cà phê Việt Nam

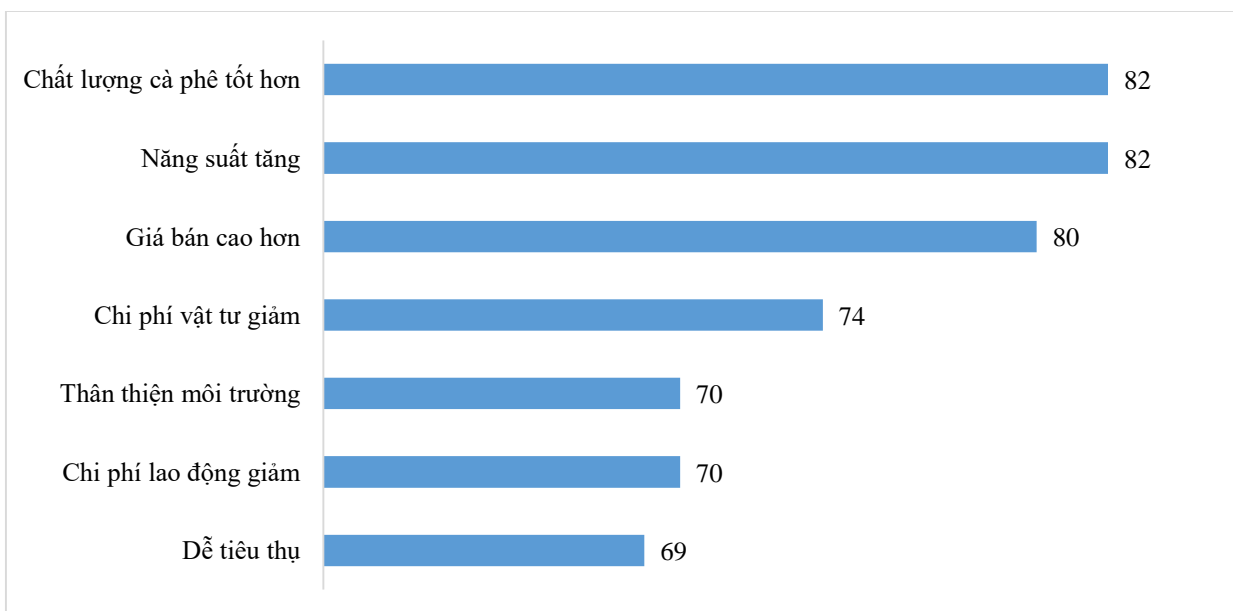
cao hơn 2 - 4 lần so với thế giới, tuy nhiên những năm qua năng suất, chất lượng có xu hướng giảm.

Những năm qua, phong trào sản xuất cà phê bền vững phát triển nhanh và mạnh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, nhiều nông hộ đã liên kết với doanh nghiệp, hợp tác xã để sản xuất cà phê theo các tiêu chuẩn quốc tế 4C, UTZ... Điều này không những mang lại hiệu quả kinh tế cao nhờ năng suất cây trồng tăng và chi phí vật tư đầu vào giảm, mà còn bảo vệ được môi trường sinh thái.

Các hộ nông dân tham gia phong trào sản xuất cà phê bền vững được Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Lâm Đồng hỗ trợ 50% chi phí vật tư, kỹ thuật, tập huấn, kiểm tra, kiểm soát nguồn giống để tái canh. Lợi ích lớn nhất của việc trồng cà phê theo tiêu chuẩn bền vững là nông dân được hướng dẫn tưới nước tiết kiệm, trồng cây che bóng, chắn gió, sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật hiệu quả, ghi chép nhật ký nông hộ để theo dõi quá trình chăm sóc, sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hạch toán thu chi chính xác trong một năm để xem mỗi năm mình lời lỗ thế nào và biết được quá trình chăm sóc cà phê của mình đến đâu. Sản phẩm đầu ra được các đại lý địa phương mua với giá cao hơn giá thị trường 300 đồng/kg nhân, giảm chi phí vật tư đầu vào, năng suất tăng 10% so với cách sản xuất thông thường.

Ngoài ra, để đảm bảo ngành cà phê phát triển bền vững thì việc trồng cây đai rừng, cây che bóng hoặc trồng xen đa dạng hóa sản phẩm thu hoạch như trồng sầu riêng, bơ... giúp làm tăng thêm thu nhập trên vườn cây từ 40 - 120% (tùy loại cây trồng). Đặc biệt, trồng xen canh giúp tăng hiệu quả sử dụng nước lên gần 18%: để sản xuất 1 tấn cà phê trong vườn có trồng xen chỉ cần 500 m³ nước, so với vườn cà phê trồng thuần cần đến 600 m³. Huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng là địa phương tiêu biểu đạt hiệu quả kinh tế cao từ trồng xen canh cà phê với sầu riêng, bơ sáp, bơ bus, bơ 034 và cây mắc ca cho thu nhập tăng thêm từ 800-100 triệu đồng/ha.

Hình 16: Lợi ích các tiêu chuẩn sản xuất an toàn bền vững đối với người dân (%)

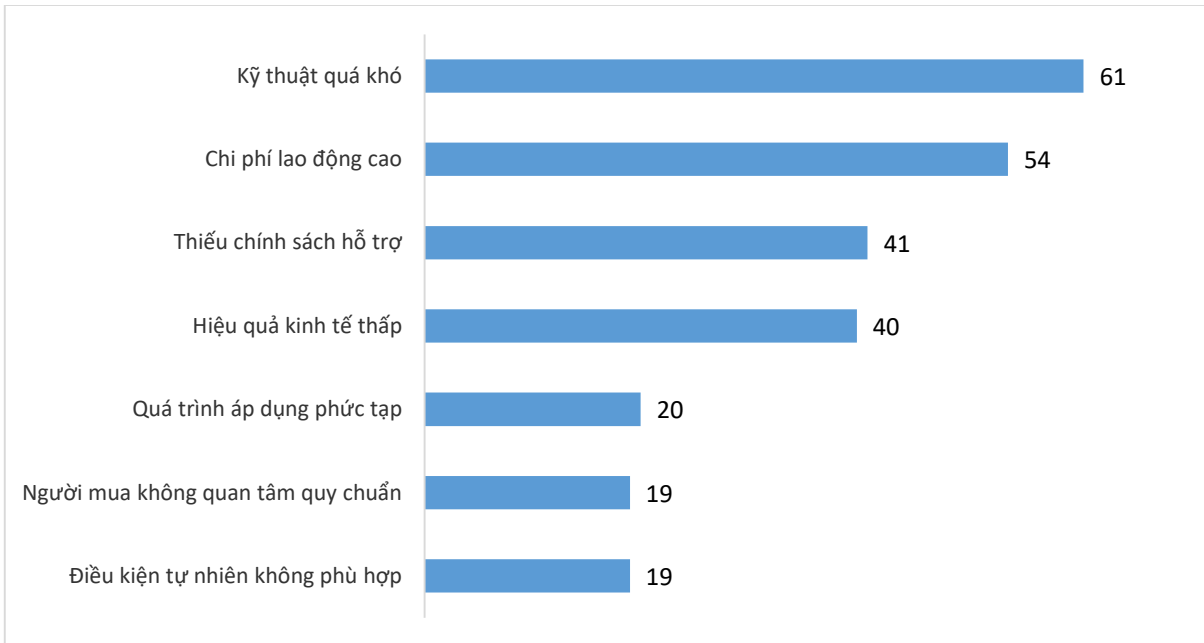


Nguồn: Điều tra của IPSARD tại Lâm Đồng, 2017

Theo khảo sát tại Lâm Đồng, người dân đánh giá khá cao lợi ích của việc canh tác cà phê theo tiêu chuẩn bền vững. Có đến 82% số hộ được hỏi đánh giá chất lượng cà phê sản xuất theo tiêu chuẩn bền vững tốt hơn hạt cà phê sản xuất theo phương pháp thông thường. Cũng 82% số hộ đồng ý năng suất cây cà phê tăng đáng kể nếu người dân áp dụng chặt chẽ các quy định sản xuất của các tiêu chuẩn này.

Theo điều tra, các vườn cà phê đạt chứng nhận tiêu chuẩn bền vững sẽ được các đại lý và doanh nghiệp thu mua với giá cao hơn giá thị trường 5 – 15%. Thêm vào đó, các chi phí cho sản xuất cũng giảm tương đối (chi phí vật tư đầu vào giảm 74% và chi phí công lao động giảm 70%) sẽ giúp người nông dân đạt được lợi ích kinh tế cao hơn so với sản xuất thông thường.

Hình 17: Khó khăn trong việc áp dụng tiêu chuẩn bền vững đối với người dân (%)



Nguồn: Điều tra của IPSARD tại Lâm Đồng, 2017

Mặc dù hầu hết người dân đều nhìn thấy lợi ích rõ ràng mà các tiêu chuẩn bền vững mang lại nhưng do thói quen sản xuất theo tập quán nhiều năm khiến họ khó thay đổi tư duy và ngại thay đổi phương thức canh tác truyền thống. Bên cạnh đó, cũng có một số khó khăn đối với hộ dân trong việc áp dụng các tiêu chuẩn này.

Đầu tiên, đa số nông dân trồng cà phê tại Lâm Đồng chỉ có trình độ văn hóa đến cấp trung học cơ sở, do vậy họ thấy các kỹ thuật canh tác bền vững khá là khó áp dụng (61%). Thêm vào đó, chi phí lao động ban đầu để thực hiện thay đổi từ phương thức canh tác truyền thống sang sản xuất theo tiêu chuẩn bền vững cũng khá cao (54%), người dân khó có thể tìm thấy nguồn vốn để đầu tư máy móc cũng như nhân lực để thực hiện bước đầu tiên của việc chuyển đổi sản xuất này. Nông dân cũng ít được tiếp cận với các chính sách hỗ trợ của nhà nước (41%) cũng như chưa nhìn rõ hiệu quả kinh tế được cải thiện rõ ràng khi áp dụng các tiêu chuẩn bền vững này.

3.4.2. Chính sách

a) Các chính sách hỗ trợ hoạt động sản xuất cà phê:

Trong 2 năm vừa qua, có rất nhiều chính sách liên quan đến ngành cà phê được ban hành trong đó nổi bật là chính sách hỗ trợ tái canh cà phê từ gói hỗ trợ 12.000 tỷ của NHNN, chính sách hỗ trợ người dân sản xuất cà phê theo hướng bền vững.

Quyết định 226/QĐ-BNN-KH năm 2017 Kế hoạch hành động của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 09/01/2017. Theo đó, đối với hoạt động sản xuất cà phê: giảm dần diện tích trồng và tăng năng suất, ổn định diện tích 600 ngàn ha vào năm 2020; tái canh, ghép cải tạo khoảng 15 ngàn ha cây cà phê già cỗi trên cả nước.

Quyết định 787/QĐ-TTg năm 2017 phê duyệt bổ sung Danh mục sản phẩm quốc gia thuộc Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2020 do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 05/6/2017, trong đó ưu tiên đẩy mạnh phát triển sản phẩm cà phê Việt Nam chất lượng cao đưa vào danh mục sản phẩm chiến lược cấp quốc gia đến năm 2020.

Liên quan đến chính sách hỗ trợ tín dụng cho tái canh, trong năm 2016 Ngân hàng nhà nước cũng có Chỉ thị số 01, ngày 23/02/2016 về việc tổ chức thực hiện chính sách tiền tệ và đảm bảo hoạt động ngân hàng an toàn, hiệu quả năm 2016 trong đó tiếp tục theo dõi sát để kịp thời xử lý khó khăn, vướng mắc của hoạt động tín dụng đối với ngành, nông nghiệp cụ thể: Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP; cho vay phục vụ tái canh cà phê tại các tỉnh khu vực Tây Nguyên....

Quyết định 1519/QĐ-UBND phê duyệt kế hoạch và phân bổ kinh phí thực hiện tái canh, cải tạo giống cà phê gắn với phát triển cà phê bền vững tỉnh Lâm Đồng năm 2017. Tiếp tục thực hiện việc chuyển đổi, tái canh, cải tạo giống đối với diện tích cà phê già cỗi, năng suất thấp gắn với phát triển cà phê bền vững trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; chú trọng việc lựa chọn bộ giống thích hợp theo từng vùng sản xuất giúp nâng cao năng suất, chất lượng cà phê thương phẩm, đảm bảo duy trì và tăng sản lượng cà phê của tỉnh trong quá trình thực hiện. Tổng kinh phí là 1.829,7 triệu đồng, trong đó ngân sách nhà nước hỗ trợ 75% kinh phí mua giống cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số.

Quyết định 1244/QĐ-UBND phê duyệt Phương án thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư trực tiếp và trợ giá giống cây trồng tỉnh Lâm Đồng năm 2017. Giống cà phê ghép cao sản, cà phê chè Catimor và cà phê thực sinh trên diện tích 390 ha, kinh phí thực hiện là 1.068 triệu đồng.

Về chính sách giảm tổn thất sau thu hoạch, tiếp tục thực hiện theo quyết định 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp, nhưng đối với ngành cà phê đã được Bộ Nông nghiệp và PTNT bổ sung danh mục các loại máy theo thông tư số 02/2016/TT-BNNPTNT, ngày 22

tháng 2 năm 2016, cụ thể các loại máy thu hoạch: lúa, ngô, mía, cà phê, sắn, khoai lang, đậu nành (đậu tương); mè (vừng) ; máy đốn, hái chè; máy tuốt đập lúa; máy bóc bẹ tẻ hạt ngô; máy tẻ ngô; máy đập đậu tương; máy bóc vỏ lạc; xát vỏ cà phê; máy, thiết bị sơ chế cà phê thóc ướt; máy khai thác, thu gom, vận xuất rừng trồng thuộc danh mục các loại được hỗ trợ.

Để giải quyết những vướng mắc trong tái canh cà phê đặc biệt là những vướng mắc về quy trình tái canh để được hưởng lãi suất ưu đãi. Bộ nông nghiệp và PTNT đã ban hành quy trình tái canh cà phê với theo quyết định số 2085/QĐ-BNN-TT, ngày 31/5/2016 với quy định cụ thể hơn sẽ là căn cứ giúp các ngành chức năng ở các tỉnh tổ chức thực hiện tái canh hiệu quả hơn.

Bên cạnh đó, các địa phương cũng tích cực triển khai các chính sách về phát triển cà phê bền vững trên địa bàn tỉnh. Tại Đắk Lắk, nghị quyết 24/2017/NQ-HĐND phát triển cà phê bền vững của tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đặt mục tiêu xây dựng ngành cà phê phát triển theo hướng bền vững, nâng cao chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm, mang lại giá trị gia tăng cao, tiến tới phát triển sản xuất cà phê hữu cơ. Đến năm 2020 có khoảng 80% diện tích cà phê được áp dụng quy trình sản xuất cà phê bền vững có chứng nhận. Định hướng đến năm 2030 có 90% diện tích cà phê áp dụng quy trình kỹ thuật sản xuất cà phê bền vững.

Quyết định 756/QĐ-UBND năm 2017 về Kế hoạch thực hiện Nghị quyết 05-NQ/TU về phát triển nông nghiệp toàn diện, bền vững và hiện đại giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2025 do tỉnh Lâm Đồng ban hành Tổ chức sản xuất nông nghiệp phát triển theo hướng toàn diện, bền vững, hiện đại. Trong đó, đối với cây cà phê tiếp tục thực hiện tái canh cà phê trên các diện tích già cỗi, sâu bệnh, năng suất thấp gắn với các mô hình canh tác bền vững như: trồng cây che bóng, sản xuất cà phê có chứng nhận (UTZ, 4C, Rainforest). Đến năm 2020, toàn tỉnh có 50% diện tích cà phê được trồng cây che bóng, 50-60% được cấp chứng chỉ bền vững (UTZ, 4C, Rainforest); 14.700 ha ứng dụng các công nghệ tưới tiết kiệm; ứng dụng cơ giới hóa trong khâu canh tác, vận chuyển, thu hoạch, bảo quản, sơ chế nhằm giảm tổn thất và nâng cao chất lượng cà phê nhân.

b) Các chính sách hỗ trợ hoạt động chế biến và thương mại cà phê:

Quyết định 1137/QĐ-TTg năm 2017 phê duyệt Đề án nâng cao năng lực cạnh tranh các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 do Thủ

tướng Chính phủ ban hành ngày 03/8/2017. Trong đó ở lĩnh vực nông nghiệp có mặt hàng cà phê.

Trong năm 2017, Quyết định 923/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 28/6/2017 hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện các dự án đầu tư về các lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư xây dựng cơ sở sấy lúa, ngô, khoai, sắn, chế biến cà phê.

Mới đây, ngày 15/11/2017, Bộ NN-PTNT đã phê duyệt đề án khung phát triển sản phẩm quốc gia “Cà phê Việt Nam chất lượng cao” với tổng kinh phí dự kiến khoảng 170 tỷ đồng, thời gian thực hiện đề án là giai đoạn 2018-2023, tầm nhìn đến năm 2030. Cụ thể, đề án này đặt ra mục tiêu cụ thể nhằm phát triển liên kết sản xuất, tiêu thụ, xây dựng vùng nguyên liệu cà phê hàng hóa chất lượng cao quy mô lớn, có hệ thống sấy, kho bảo quản và nhà máy chế biến phù hợp với quy mô sản xuất. Nâng cao chuỗi thu nhập của người trồng cà phê trên đơn vị diện tích gieo trồng thông qua việc gia tăng giá trị sản phẩm cà phê: Đến năm 2020 tăng 5% và đến 2023 là 7% so với mức thu nhập bình quân niên vụ 2013-2014. Bên cạnh đó, hoàn thiện chuỗi giá trị sản xuất tiêu thụ cà phê, xây dựng được thương hiệu cà phê Việt Nam chất lượng cao, có khả năng cạnh tranh cao trên thị trường trong nước và xuất khẩu; nâng giá cà phê xuất khẩu của Việt Nam đến 2020 tương đương với các nước trong khu vực và quốc tế trong cùng nhóm chất lượng. Dự kiến, tổng kinh phí thực hiện đề án khoảng 170 tỷ đồng, trong đó ngân sách nhà nước là 110 tỷ đồng, ngân sách từ các doanh nghiệp, nông dân, vốn vay tín dụng là 60 tỷ đồng.

Quyết định 421/QĐ-UBND năm 2017 Kế hoạch triển khai Đề án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020. Dự án xây dựng bản đồ dinh dưỡng cho cà phê. Triển khai các dự án ưu tiên đầu tư (Theo Đề án đã được phê duyệt tại Quyết định 2724/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Tỉnh về việc phê duyệt Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh đến năm 2020).

III. KẾT LUẬN

Những năm gần đây, nông dân trồng cà phê nhận được rất nhiều hỗ trợ từ nhà nước và các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào ngành cà phê. Các chính sách hỗ trợ về tín dụng, tái canh cà phê... kết hợp với các dự án lớn như dự án VnSAT của chính phủ, dự án Nescafe Plan của tập đoàn Nestle tập huấn cho nông dân kỹ thuật sản xuất cà phê bền vững. Nhờ vậy, năng suất và chất lượng sản phẩm ngày càng tăng. Tuy nhiên, do sản xuất của nông dân còn nhỏ lẻ, việc tuân thủ các kỹ thuật sản xuất cà phê bền vững chưa cao, chưa đầu tư nhiều cho chế biến nên lợi nhuận chưa cao. Ngoài ra, biến động giá cả, những rủi ro về dịch bệnh trong năm qua cũng ảnh hưởng tới lợi nhuận của nông dân.

Đối với đại lý thu mua cà phê, tuy có tỷ trọng chi phí và lợi nhuận nhỏ nhất trong chuỗi giá trị nhưng đây là những tác nhân trung gian rất quan trọng giúp kết nối giữa nông dân đến doanh nghiệp lớn trong bối cảnh các tổ chức HTX, THT cà phê chưa phát triển. Do các đại lý thường giữ hàng để hưởng chênh lệch nên nếu giá thị trường biến động giảm thì sẽ ảnh hưởng tới lợi nhuận của họ.

Đối với các doanh nghiệp thu mua, chế biến, xuất khẩu cà phê đang có sự cạnh tranh rất lớn từ các doanh nghiệp nước ngoài như: Nestle, ACOM, OLAM... Các doanh nghiệp trong nước đang mất dần thị phần cả thị trường trong nước và thị phần xuất khẩu. Khó khăn của doanh nghiệp nội địa khi cạnh tranh với doanh nghiệp nước ngoài do thiếu vốn đầu tư, quy mô sản xuất nhỏ, an toàn thực phẩm và chất lượng sản phẩm... Các công ty thu mua, chế biến, xuất khẩu thường chịu nhiều rủi ro liên quan đến biến động giá trên sàn kỳ hạn, các hợp đồng tương lai đã ký nhưng không mua được nguyên liệu, hoặc phải mua với giá cao đặc biệt trong đầu năm 2017.

BĐKH đang ảnh hưởng tới sản xuất cà phê ở Lâm Đồng tàn xuất về các đợt nóng, mưa, bão bất thường tăng hơn trong năm qua. Nguy cơ thiếu nước trầm trọng do mực nước ngầm giảm sâu tại một số vùng trồng cà phê Robusta đang ngày càng tăng.